

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**BỘ CÔNG THƯƠNG****BỘ CÔNG THƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2010/TT-BCT

*Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2010***THÔNG TƯ**

**Quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và
Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ
quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công thương;

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;

Bộ Công thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất như sau:

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định về:

a) Điều kiện cơ sở vật chất - kỹ thuật bảo đảm an toàn trong sản xuất, kinh doanh hóa chất ngành công nghiệp;

b) Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp;

c) Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong ngành công nghiệp;

d) Lập, thẩm định hồ sơ cho phép sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất cấm trong ngành công nghiệp;

đ) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong ngành công nghiệp;

e) Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc; xây dựng Phiếu an toàn hóa chất; hồ sơ đăng ký và tổ chức đánh giá hóa chất mới; bảo mật thông tin hóa chất.

2. Việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp; Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong ngành công nghiệp quy định tại Thông tư này không áp dụng đối với tiền chất thuốc nổ, xăng, dầu và khí dầu mỏ hóa lỏng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và sử dụng hóa chất trong ngành công nghiệp và tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động hóa chất trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ và cụm từ viết tắt

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp* là danh mục hóa chất được quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này.

2. *Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong ngành công nghiệp* là danh mục hóa chất được quy định tại Phụ lục II Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

3. *Danh mục hóa chất cấm* là danh mục hóa chất được quy định tại Phụ lục III Nghị định số 108/2008/NĐ-CP.

4. *Kinh doanh hóa chất* là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ hoặc cung ứng dịch vụ hóa chất trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.

5. *Bản sao hợp lệ* là bản sao được công chứng hoặc chứng thực của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

6. Mã số CAS của một hóa chất là dãy các chữ số duy nhất ấn định cho mỗi hóa chất theo quy tắc của Chemical Abstracts Service (một Ban thuộc Hội hóa học Mỹ, viết tắt là CAS).

7. Số UN (*United nations*) là số có bốn chữ số, được quy định bởi Tổ chức Liên hợp quốc, dùng để xác định các hóa chất nguy hiểm.

Chương II

ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ VẬT CHẤT, KỸ THUẬT BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Điều 4. Đảm bảo an toàn trong sản xuất, kinh doanh hóa chất

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hóa chất trong ngành công nghiệp thực hiện các điều kiện về nhà xưởng, kho tàng, trang thiết bị, phương tiện vận chuyển và vận hành an toàn theo quy định tại Luật Hóa chất; Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư này; Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5507: 2002 Hóa chất nguy hiểm - Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển và các quy định pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành có liên quan.

Điều 5. Điều kiện về nhà xưởng, kho tàng

1. Địa điểm

a) Nhà xưởng, kho tàng phải được bố trí tại địa điểm phù hợp với các điều kiện về quy hoạch;

b) Vị trí đặt nhà xưởng sản xuất hóa chất phải đảm bảo các yêu cầu thuận lợi về cung cấp điện, cung cấp nước, thoát nước, xử lý ô nhiễm và giao thông;

c) Không đặt nhà xưởng, kho chứa hóa chất sát khu dân cư. Đối với kho lưu trữ hóa chất trong nhà xưởng để phục vụ sản xuất phải chọn vị trí kho đảm bảo yêu cầu công nghệ bảo quản hóa chất. Kho lưu trữ hóa chất phải đặt ở vị trí bên ngoài nhà xưởng sản xuất;

d) Vị trí kho phải đảm bảo khoảng cách cho xe vận chuyển và xe chữa cháy ra vào dễ dàng.

2. Bố trí mặt bằng nhà xưởng, kho tàng

Quy hoạch mặt bằng nhà xưởng phải được đạt tiêu chuẩn thiết kế trên cơ sở Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành về điều kiện

khí hậu, địa chất thủy văn, khí tượng thủy văn, phân vùng động đất, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường, an toàn lao động:

a) Mặt bằng nhà xưởng phải bố trí các hạng mục công trình hợp lý và có công năng rõ ràng;

b) Diện tích của nhà xưởng phải đáp ứng các quy định hiện hành để bố trí thiết bị sản xuất;

c) Nhà xưởng sản xuất được thiết kế đảm bảo các điều kiện môi trường làm việc trong nhà đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Y tế về nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió;

d) Hệ thống đường giao thông nội bộ phải được bố trí hợp lý, đảm bảo an toàn cho vận chuyển trong nhà xưởng và chữa cháy. Nhà xưởng phải có tường bao ngăn cách cơ sở với bên ngoài;

đ) Đối với các kho chứa hóa chất, việc thiết kế phải tuân thủ nguyên tắc an toàn về nguy cơ cháy hay đổ tràn là thấp nhất và phải bảo đảm tách riêng các chất có khả năng gây ra phản ứng hóa học với nhau;

e) Nhà kho được thiết kế tùy thuộc vào loại hóa chất cần được bảo quản, phân loại theo nguy cơ nổ, cháy nổ và cháy được quy định trong Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2622: 1995. Thiết kế cần tuân theo Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam và các Tiêu chuẩn Việt Nam có liên quan. Ngoài những quy định chung về kết cấu công trình, thiết kế các kho hóa chất phải thực hiện các tiêu chuẩn phòng, chống cháy nổ, cụ thể như: tính chịu lửa; ngăn cách cháy; thoát hiểm; hệ thống báo cháy; hệ thống chữa cháy; phòng trực chống cháy.

3. Kết cấu và bố trí kiến trúc công trình

a) Các khu vực kín và rộng phải có lối thoát hiểm theo hai hướng. Lối thoát hiểm phải được chỉ dẫn rõ ràng (bảng bảng hiệu, sơ đồ...) và được thiết kế thuận lợi trong trường hợp khẩn cấp. Cửa thoát hiểm phải dễ mở trong bóng tối hoặc trong lớp khói dày đặc;

b) Kho chứa phải được thông gió hở trên mái, trên tường bên dưới mái hoặc gần sàn nhà;

c) Sàn kho không thấm chất lỏng, bằng phẳng không trơn trượt và không có khe nứt để chứa nước rò rỉ, chất lỏng bị đổ tràn hay nước chữa cháy đã bị nhiễm bẩn hoặc tạo các gờ hay lè bao quanh;

d) Vật liệu xây dựng kho và vật liệu cách nhiệt phải là vật liệu không dễ bắt lửa và khung nhà phải được gia cố chắc chắn bằng bê tông hoặc thép.

Điều 6. Điều kiện về trang thiết bị**1. Thiết bị sản xuất**

a) Thiết bị sản xuất phải đạt yêu cầu chung về an toàn theo Tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành;

b) Phải có lịch bảo dưỡng và vệ sinh định kỳ thiết bị sản xuất;

c) Phải kiểm tra các thông số kỹ thuật của thiết bị sản xuất và có hệ thống bảo vệ an toàn cho người sử dụng.

2. Các thiết bị, phương tiện an toàn

a) Lắp đặt các phương tiện chiếu sáng và thiết bị điện khác tại vị trí cần thiết, không được phép lắp đặt tạm thời. Mọi trang thiết bị điện phải được nối đất và có bộ ngắt mạch khi rò điện, bảo vệ quá tải;

b) Phải sử dụng thiết bị chịu lửa đối với nơi lưu trữ dung môi có nhiệt độ bắt cháy thấp hoặc bụi hóa chất mịn;

c) Trang bị đầy đủ các thiết bị dụng cụ ứng cứu sự cố tại cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất. Hệ thống báo cháy, dập cháy phải được lắp tại vị trí thích hợp và kiểm tra thường xuyên để bảo đảm ở trạng thái sẵn sàng sử dụng tốt.

3. Hệ thống xử lý khí thải và chất thải

a) Nhà xưởng, kho hóa chất không được thải vào không khí các chất độc hại, không gây tiếng ồn, các yếu tố có hại khác, không vượt mức quy định hiện hành về vệ sinh môi trường. Khí thải của nhà xưởng, kho hóa chất phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 19: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ; QCVN 21: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học;

b) Nhà xưởng, kho hóa chất phải có hệ thống xử lý nước thải. Nước thải sau xử lý phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 07: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại; QCVN 24: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp; QCVN 25: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn;

c) Chất thải rắn của nhà xưởng, kho hóa chất phải tuân thủ các quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất

thải rắn. Nhà xưởng, kho hóa chất phải có dụng cụ thu gom và vận chuyển chất thải rắn ra khỏi khu vực sản xuất sau mỗi ca sản xuất; nơi chứa chất thải phải kín, cách biệt với khu sản xuất.

Điều 7. Điều kiện về phương tiện vận chuyển và vận hành an toàn

1. Phương tiện vận chuyển hóa chất phải đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành về loại hàng nguy hiểm cần vận chuyển và đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Được thiết kế bảo đảm phòng ngừa rò rỉ hoặc phát tán hóa chất vào môi trường. Khi vận chuyển, không để lẫn các hóa chất có khả năng phản ứng hóa học với nhau gây nguy hiểm;

b) Các hóa chất phải được chứa trong bao bì phù hợp và vận chuyển bằng các phương tiện chuyên dùng;

c) Có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa trên phương tiện vận chuyển. Nếu trên một phương tiện vận chuyển có nhiều loại hóa chất khác nhau thì phía ngoài phương tiện vận chuyển phải dán đầy đủ biểu trưng của từng loại hóa chất ở hai bên và phía sau phương tiện.

2. Vận hành an toàn tại kho hóa chất

a) Cơ sở sản xuất hóa chất, kho chứa hóa chất phải xây dựng Biện pháp hoặc Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;

b) Cơ sở sản xuất hóa chất phải xây dựng bảng nội quy về an toàn hóa chất, hệ thống báo hiệu phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất. Trường hợp hóa chất có nhiều đặc tính nguy hiểm khác nhau thì biểu trưng cảnh báo phải thể hiện đầy đủ các đặc tính nguy hiểm đó;

c) Việc vận hành tại kho hóa chất phải đảm bảo tính an toàn và vệ sinh kho nghiêm ngặt, tránh các nguy cơ có thể xảy ra như cháy, rò rỉ...;

d) Nhân viên phụ trách kho phải áp dụng các chỉ dẫn về Phiếu an toàn hóa chất của tất cả các hóa chất được lưu trữ và vận chuyển; các hướng dẫn về công tác an toàn, công tác vệ sinh; các hướng dẫn khi có sự cố;

đ) Bố trí hóa chất trong kho phải tách biệt chất nguy hại với khu vực có người ra vào thường xuyên; có khoảng trống giữa tường với các kiện hóa chất lưu trữ gần tường nhất và phải có lối đi lại bên trong thoáng gió, không cản trở thiết bị ứng cứu khi thực hiện việc kiểm tra và chữa cháy.

Chương III**HỒ SƠ, THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN, GIẤY PHÉP
SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT TRONG
NGÀNH CÔNG NGHIỆP****Mục 1****HỒ SƠ, THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT,
KINH DOANH HÓA CHẤT THUỘC DANH MỤC HÓA CHẤT SẢN XUẤT,
KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP****Điều 8. Tổ chức cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh
hóa chất**

Sở Công thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Sở Công thương) có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp (sau đây gọi là Giấy chứng nhận).

**Điều 9. Hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy chứng nhận đối với tổ chức, cá nhân sản
xuất hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện****1. Tài liệu pháp lý**

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo mẫu tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Bản sao hợp lệ Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất theo quy định của pháp luật về quản lý, đầu tư xây dựng;

d) Bản sao hợp lệ Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo đề án hoặc Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường kèm theo đề án do cơ quan có thẩm quyền cấp;

đ) Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy hoặc biên bản kiểm tra đảm bảo an toàn về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan công an có thẩm quyền.

2. Tài liệu về điều kiện kỹ thuật

a) Bản kê khai hệ thống nhà xưởng, kho tàng của cơ sở sản xuất hóa chất nguy hiểm;

b) Bản kê khai trang thiết bị phòng hộ lao động và an toàn theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này;

c) Bản công bố hợp quy và kế hoạch giám sát định kỳ chất lượng hóa chất trên cơ sở trang thiết bị kiểm tra hóa chất hoặc hợp đồng liên kết với đơn vị có đủ năng lực kiểm tra hóa chất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thừa nhận;

d) Phiếu an toàn hóa chất của toàn bộ hóa chất nguy hiểm trong cơ sở sản xuất.

3. Tài liệu về điều kiện đối với người sản xuất

a) Bản kê khai nhân sự theo mẫu tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này, gồm cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật, nhân viên có liên quan trực tiếp đến sản xuất, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;

b) Bản sao hợp lệ bằng đại học các ngành hóa chất của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật; chứng chỉ đã tham gia lớp huấn luyện về nghiệp vụ hóa chất của cán bộ kỹ thuật, nhân viên và người lao động của cơ sở sản xuất hóa chất;

c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe của cơ quan y tế cấp quận, huyện trở lên cấp cho các đối tượng quy định tại điểm a khoản này.

Điều 10. Hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy chứng nhận đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện

1. Tài liệu pháp lý

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo mẫu tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy hoặc biên bản kiểm tra đảm bảo an toàn về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan công an có thẩm quyền;

d) Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Tài liệu về điều kiện kỹ thuật

a) Bản kê khai hệ thống nhà xưởng, kho tàng của từng cơ sở kinh doanh hóa chất nguy hiểm;

b) Bản kê khai trang thiết bị phòng hộ lao động và an toàn theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này;

c) Bản kê khai các phương tiện vận tải chuyên dùng và bản sao hợp lệ Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm;

d) Bản kê khai địa điểm kinh doanh, nếu cơ sở kinh doanh hóa chất có nhiều điểm kinh doanh cùng một loại hóa chất thì mỗi điểm kinh doanh phải lập hồ sơ riêng theo quy định tại Điều này và được cấp chung một Giấy chứng nhận;

đ) Phiếu an toàn hóa chất của toàn bộ hóa chất nguy hiểm trong cơ sở kinh doanh.

3. Tài liệu về điều kiện đối với người kinh doanh

a) Bản kê khai nhân sự theo mẫu tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này, gồm: cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật và nhân viên có liên quan trực tiếp đến kinh doanh, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;

b) Bản sao hợp lệ bằng đại học các ngành hóa chất hoặc bằng đại học chuyên ngành kinh tế kỹ thuật của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật; chúng chỉ đã tham gia lớp huấn luyện về nghiệp vụ hóa chất của cán bộ kỹ thuật, nhân viên và người lao động của cơ sở kinh doanh hóa chất;

c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe của cơ quan y tế cấp quận, huyện trở lên cấp cho các đối tượng quy định tại điểm a khoản này.

Điều 11. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đối với tổ chức, cá nhân sản xuất đồng thời kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện

Đối với tổ chức, cá nhân sản xuất đồng thời kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện, hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận gồm:

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện.

2. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Phiếu an toàn hóa chất của toàn bộ hóa chất nguy hiểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh.

4. Bản kê khai nhân sự theo mẫu tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này, gồm: cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật và nhân viên có liên quan trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

5. Bản sao hợp lệ bằng đại học các ngành hóa chất hoặc bằng đại học chuyên ngành kinh tế kỹ thuật của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật; chúng chỉ đã

tham gia lớp huấn luyện về nghiệp vụ hóa chất của cán bộ kỹ thuật, nhân viên và người lao động của cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất.

6. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe của cơ quan y tế cấp quận, huyện trở lên cấp cho các đối tượng quy định tại khoản 4 Điều này.

7. Các tài liệu quy định tại điểm c, d, đ khoản 1; điểm a, b, c khoản 2 Điều 9 và điểm c, d khoản 2 Điều 10 Thông tư này.

Điều 12. Trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung

1. Trường hợp có thay đổi nội dung của Giấy chứng nhận đã được cấp, tổ chức, cá nhân phải lập hồ sơ gửi về Sở Công thương đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận.

2. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận, gồm:

- a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung;
- b) Bản gốc Giấy chứng nhận đã được cấp;
- c) Các tài liệu chứng minh yêu cầu sửa đổi, bổ sung.

Điều 13. Trường hợp cấp lại

1. Trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, bị cháy, bị tiêu hủy, tổ chức, cá nhân phải lập hồ sơ gửi về Sở Công thương đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận. Hồ sơ gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp lại;
- b) Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận (nếu có).

2. Trường hợp Giấy chứng nhận hết hiệu lực thi hành, trước thời điểm hết hiệu lực của Giấy chứng nhận 30 (ba mươi) ngày làm việc, tổ chức, cá nhân phải lập hồ sơ gửi về Sở Công thương đề nghị cấp lại. Hồ sơ gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp lại;
- b) Giấy chứng nhận hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đã được cấp lần trước;
- c) Báo cáo tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất trong giai đoạn Giấy chứng nhận đã được cấp, nêu rõ tên hóa chất, mục đích sử dụng, khối lượng hóa chất được sản xuất, nhập khẩu và sử dụng; lượng nhập, xuất, tồn kho và vị trí cất giữ hóa chất; việc thực hiện các biện pháp an toàn; các thông tin khác (nếu có).

Điều 14. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Công thương.

2. Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Thông tư này, Sở Công thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận theo mẫu tại Phụ lục 5 kèm theo Thông tư này cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận, Bộ Công thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ thì trong vòng 05 (năm) ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công thương có văn bản yêu cầu bổ sung.

4. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận phải nộp lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Đối với các cơ sở đang sản xuất, kinh doanh hóa chất do yêu cầu chuyển đổi tên doanh nghiệp mà không có sự thay đổi về điều kiện sản xuất, kinh doanh thì phải gửi cho Sở Công thương bản sao hợp lệ quyết định được phép đổi tên doanh nghiệp và văn bản xin đổi lại Giấy chứng nhận.

Điều 15. Thời hạn của Giấy chứng nhận

Giấy chứng nhận có thời hạn 05 (năm) năm, kể từ ngày cấp. Đối với tổ chức, cá nhân có nhiều điểm kinh doanh hàng hóa thì tại Giấy chứng nhận phải ghi rõ từng điểm kinh doanh đã được xác định đủ điều kiện.

Mục 2

HỒ SƠ, THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT THUỘC DANH MỤC HÓA CHẤT HẠN CHẾ SẢN XUẤT, KINH DOANH TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Điều 16. Tổ chức cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh

Bộ Công thương cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong ngành công nghiệp (sau đây gọi là Giấy phép).

Điều 17. Hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy phép đối với tổ chức, cá nhân sản xuất hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh

1. Tài liệu pháp lý

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép theo mẫu tại Phụ lục 6 kèm theo Thông tư này;

- b) Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- c) Bản sao hợp lệ Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất theo quy định của pháp luật về quản lý, đầu tư xây dựng;
- d) Bản sao hợp lệ Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo đề án hoặc Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường kèm theo đề án do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- đ) Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy hoặc biên bản kiểm tra đảm bảo an toàn về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan công an có thẩm quyền.

2. Tài liệu về điều kiện kỹ thuật

- a) Bản kê khai hệ thống nhà xưởng, kho tàng của cơ sở sản xuất hóa chất nguy hiểm;
- b) Bản kê khai trang thiết bị phòng hộ lao động và an toàn theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này;
- c) Bản công bố hợp quy và kế hoạch giám sát định kỳ chất lượng hóa chất trên cơ sở trang thiết bị kiểm tra hóa chất hoặc hợp đồng liên kết với đơn vị có đủ năng lực kiểm tra hóa chất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thừa nhận;
- d) Phiếu an toàn hóa chất của toàn bộ hóa chất nguy hiểm trong cơ sở sản xuất.

3. Tài liệu về điều kiện đối với người sản xuất

- a) Bản kê khai nhân sự theo mẫu tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này, gồm: cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật, nhân viên có liên quan trực tiếp đến sản xuất, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;
- b) Bản sao hợp lệ bằng đại học các ngành hóa chất của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật; chứng chỉ đã tham gia lớp huấn luyện về nghiệp vụ hóa chất của cán bộ kỹ thuật, nhân viên và người lao động của cơ sở sản xuất hóa chất;
- c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe của cơ quan y tế cấp quận, huyện trở lên cấp cho các đối tượng quy định tại điểm a khoản này.

Điều 18. Hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy phép đối với cơ sở kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh

1. Tài liệu pháp lý

- a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép theo mẫu tại Phụ lục 6 kèm theo Thông tư này;
- b) Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy hoặc Biên bản kiểm tra đảm bảo an toàn về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan công an có thẩm quyền;

d) Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Tài liệu về điều kiện kỹ thuật

a) Bản giải trình nhu cầu kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh;

b) Bản kê khai hệ thống nhà xưởng, kho tàng của từng cơ sở kinh doanh hóa chất nguy hiểm;

c) Bản kê khai trang thiết bị phòng hộ lao động, an toàn theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này;

d) Bản kê khai các phương tiện vận tải chuyên dùng và bản sao hợp lệ Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm;

đ) Bản kê khai về từng địa điểm kinh doanh, nếu cơ sở kinh doanh hóa chất có nhiều điểm kinh doanh cùng một loại hóa chất thì mỗi điểm kinh doanh phải lập hồ sơ riêng theo quy định tại Điều này và được cấp chung một Giấy phép;

e) Phiếu an toàn hóa chất của toàn bộ hóa chất nguy hiểm trong cơ sở kinh doanh.

3. Tài liệu về điều kiện đối với người kinh doanh

a) Bản kê khai nhân sự theo mẫu tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này, gồm: cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật, nhân viên có liên quan trực tiếp đến kinh doanh, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;

b) Bản sao hợp lệ bằng đại học các ngành hóa chất hoặc bằng đại học chuyên ngành kinh tế kỹ thuật của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật; chứng chỉ đã tham gia lớp huấn luyện về nghiệp vụ hóa chất của cán bộ kỹ thuật, nhân viên và người lao động của cơ sở kinh doanh hóa chất;

c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe của cơ quan y tế cấp quận, huyện trở lên cấp cho các đối tượng quy định tại điểm a khoản này.

Điều 19. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép đối với tổ chức, cá nhân sản xuất đồng thời kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh

Đối với tổ chức, cá nhân sản xuất đồng thời kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh, hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép gồm:

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh.

2. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
3. Phiếu an toàn hóa chất của toàn bộ hóa chất nguy hiểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh.
4. Bản kê khai nhân sự theo mẫu tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này, gồm: cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật và nhân viên có liên quan trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.
5. Bản sao hợp lệ bằng đại học các ngành hóa chất hoặc bằng đại học chuyên ngành kinh tế kỹ thuật của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật; chứng chỉ đã tham gia lớp huấn luyện về nghiệp vụ hóa chất của cán bộ kỹ thuật, nhân viên và người lao động của cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất.
6. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe của cơ quan y tế cấp quận, huyện trở lên cấp cho các đối tượng quy định tại khoản 4 Điều này.
7. Các tài liệu quy định tại điểm c, d, đ khoản 1; điểm a, b, c khoản 2 Điều 17 và điểm a, d, đ khoản 2 Điều 18 Thông tư này.

Điều 20. Trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung

1. Trường hợp có thay đổi nội dung của Giấy phép đã được cấp, tổ chức, cá nhân phải lập hồ sơ gửi về Bộ Công thương đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép.
2. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép, gồm:
 - a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung;
 - b) Bản gốc Giấy phép đã được cấp;
 - c) Các tài liệu chứng minh yêu cầu sửa đổi, bổ sung.

Điều 21. Trường hợp cấp lại

1. Trường hợp Giấy phép bị mất, bị cháy, bị tiêu hủy, tổ chức, cá nhân phải lập hồ sơ gửi về Bộ Công thương đề nghị cấp lại Giấy phép. Hồ sơ gồm:
 - a) Văn bản đề nghị cấp lại;
 - b) Bản sao hợp lệ Giấy phép (nếu có).
2. Trường hợp Giấy phép hết hiệu lực thi hành, trước thời điểm hết hiệu lực của Giấy phép 30 (ba mươi) ngày làm việc, tổ chức, cá nhân phải lập hồ sơ gửi về Bộ Công thương (Cục Hóa chất) đề nghị cấp lại. Hồ sơ gồm:
 - a) Văn bản đề nghị cấp lại;
 - b) Giấy phép hoặc bản sao hợp lệ Giấy phép đã được cấp lần trước;
 - c) Báo cáo tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất trong giai đoạn Giấy phép đã được cấp, nêu rõ tên hóa chất, mục đích sử dụng, khối lượng hóa chất

được sản xuất, nhập khẩu và sử dụng; lượng nhập, xuất, tồn kho và vị trí cất giữ hóa chất; việc thực hiện các biện pháp an toàn; các thông tin khác (nếu có).

Điều 22. Thủ tục cấp Giấy phép

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép gửi 01 bộ hồ sơ về Bộ Công thương (Cục Hóa chất).

2. Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20 và Điều 21 Thông tư này, Bộ Công thương (Cục Hóa chất) có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy phép theo mẫu tại Phụ lục 7 kèm theo Thông tư này cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Bộ Công thương (Cục Hóa chất) phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ thì trong vòng 05 (năm) ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công thương (Cục Hóa chất) có văn bản yêu cầu bổ sung.

4. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép phải nộp lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất đang sản xuất, kinh doanh trước ngày Thông tư này có hiệu lực nhưng chưa được cấp Giấy phép nếu có nhu cầu tiếp tục sản xuất, kinh doanh thì phải thực hiện thủ tục xin cấp Giấy phép theo quy định tại Điều này.

6. Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh nếu dừng sản xuất, kinh doanh hoặc chuyển địa điểm sản xuất, kinh doanh phải có văn bản báo cáo Bộ Công thương (Cục Hóa chất).

Điều 23. Thời hạn của Giấy phép

Giấy phép có thời hạn 03 (ba) năm, kể từ ngày cấp. Đối với tổ chức, cá nhân có nhiều điểm kinh doanh hàng hóa thì tại Giấy phép phải ghi rõ từng điểm kinh doanh đã được xác định đủ điều kiện.

Chương IV

LẬP, THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CHO PHÉP SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU, SỬ DỤNG HÓA CHẤT CẤM TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Điều 24. Danh mục hóa chất cấm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất cấm thuộc Danh mục hóa chất cấm quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này cho các mục đích đặc biệt phục vụ an ninh, quốc phòng, phòng, chống dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt

khác trong ngành công nghiệp (sau đây gọi là sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất cấm) phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Điều 25. Hồ sơ đề nghị cho phép sản xuất hóa chất cấm

Tổ chức, cá nhân sản xuất hóa chất cấm gửi 02 (hai) bộ hồ sơ, trong đó 01 (một) bộ gửi Thủ tướng Chính phủ, 01 (một) bộ gửi Bộ Công thương (Cục Hóa chất). Hồ sơ gồm các tài liệu quy định tại Điều 17 Thông tư này và các tài liệu sau:

1. Đơn đề nghị cho phép sản xuất hóa chất cấm gửi Thủ tướng Chính phủ đồng thời gửi Bộ Công thương (Cục Hóa chất) theo mẫu tại Phụ lục 8 kèm theo Thông tư này.

2. Bản cam kết thực hiện sản xuất hóa chất cấm.

3. Bản giải trình nhu cầu sản xuất hóa chất cấm.

Điều 26. Hồ sơ đề nghị cho phép nhập khẩu hóa chất cấm

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hóa chất cấm gửi 02 (hai) bộ hồ sơ, trong đó 01 (một) bộ gửi Thủ tướng Chính phủ, 01 (một) bộ gửi Bộ Công thương (Cục Hóa chất). Hồ sơ gồm các tài liệu sau:

1. Đơn đề nghị cho phép nhập khẩu hóa chất cấm, nêu rõ nhu cầu và thời gian nhập khẩu gửi Thủ tướng Chính phủ đồng thời gửi Bộ Công thương (Cục Hóa chất) theo mẫu tại Phụ lục 9 kèm theo Thông tư này.

2. Bản sao hợp lệ Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh.

3. Báo cáo số lượng hóa chất đã nhập khẩu trong năm kế hoạch.

4. Bản sao hợp lệ Hợp đồng mua bán hóa chất với doanh nghiệp nước ngoài.

Điều 27. Hồ sơ đề nghị cho phép sử dụng hóa chất cấm

Tổ chức, cá nhân sử dụng hóa chất cấm gửi 02 (hai) bộ hồ sơ, trong đó 01 (một) bộ gửi Thủ tướng Chính phủ, 01 (một) bộ gửi Bộ Công thương (Cục Hóa chất). Hồ sơ gồm các tài liệu sau:

1. Đơn đề nghị cho phép sử dụng hóa chất cấm, nêu rõ mục đích, phạm vi, địa điểm sử dụng hóa chất cấm gửi Thủ tướng Chính phủ đồng thời gửi Bộ Công thương (Cục Hóa chất) theo mẫu tại Phụ lục 10 kèm theo Thông tư này.

2. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Bản sao hợp lệ Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp.

4. Bản sao hợp lệ Giấy xác nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và văn bản thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy hoặc biên bản kiểm tra đảm bảo an toàn về phòng cháy, chữa cháy do cơ quan cảnh sát phòng cháy, chữa cháy có thẩm quyền cấp.

5. Thiết kế thi công các hạng mục công trình xây dựng có sử dụng hóa chất cấm.

6. Bản kê khai về trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và lực lượng ứng phó sự cố hóa chất.

7. Bản kê khai trang bị phòng hộ lao động và an toàn theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này.

8. Bản kê khai hệ thống nhà xưởng, kho tàng của cơ sở sử dụng hóa chất cấm.

9. Bản kê khai các phương tiện vận tải chuyên dùng và bản sao hợp lệ Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm.

10. Phiếu an toàn hóa chất của toàn bộ hóa chất nguy hiểm trong cơ sở sử dụng hóa chất.

Điều 28. Thẩm định hồ sơ cho phép sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất cấm

1. Thẩm định các điều kiện về sản xuất, kinh doanh hóa chất quy định tại Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Luật Hóa chất và các tài liệu trong hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 25, Điều 26 và Điều 27 Thông tư này.

2. Trong thời hạn không quá 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Điều 25, Điều 26 và Điều 27 Thông tư này, Bộ Công thương (Cục Hóa chất) tiến hành kiểm tra, thẩm định. Văn bản thẩm định của Bộ Công thương được đính kèm trong hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi hoạt động tại cơ sở hiện có phải gửi văn bản báo cáo và giải trình chi tiết về việc bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi để Bộ Công thương xem xét, thẩm định trước khi trình Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Điều 29. Quản lý sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất cấm

1. Khi được yêu cầu, tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất cấm phải thực hiện đúng các quy định về kiểm chứng số liệu sản xuất, nhập khẩu và sử dụng do Bộ Công thương phối hợp cùng các cơ quan có liên quan tiến hành kiểm tra.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất cấm thuộc Danh mục hóa chất cấm có trách nhiệm gửi báo cáo sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất cấm về Bộ Công thương (Cục Hóa chất) trước ngày 31 tháng 01 hàng năm.

Nội dung báo cáo tình hình sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Hóa chất.

Chương V

BIỆN PHÁP VÀ KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Điều 30. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

1. Chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm không thuộc Danh mục quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật Hóa chất phải xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất phù hợp với quy mô, điều kiện sản xuất và đặc tính của hóa chất.

2. Chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm có trách nhiệm báo cáo việc thực hiện Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất với Sở Công thương nơi đặt cơ sở hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Thông tư này.

Điều 31. Xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

1. Chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm thuộc Danh mục hóa chất quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 108/2008/NĐ-CP với khối lượng vượt ngưỡng tương ứng phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy định tại khoản 1 Điều 34 Thông tư này.

2. Chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm có thể tự xây dựng hoặc thuê các đơn vị tư vấn xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.

3. Hướng dẫn trình bày Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất thực hiện theo mẫu tại Phụ lục 11 kèm theo Thông tư này.

Điều 32. Nội dung Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

1. Nội dung Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất thực hiện theo quy định tại Điều 39 Luật Hóa chất.

2. Các yêu cầu về nội dung cụ thể của Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất thực hiện theo quy định tại Phụ lục 12 kèm theo Thông tư này.

Điều 33. Hồ sơ đề nghị phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

1. Đơn đề nghị của chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm theo mẫu tại Phụ lục 13 kèm theo Thông tư này.

2. Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất gồm 10 (mười) bản. Trường hợp cần nhiều hơn do yêu cầu của công tác thẩm định, chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm phải cung cấp thêm số lượng theo yêu cầu của cơ quan tổ chức thẩm định.

3. Các tài liệu kèm theo (nếu có).

Điều 34. Thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

1. Cơ quan thẩm định, phê duyệt

a) Cục Hóa chất là cơ quan tiếp nhận, thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đối với các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm thuộc nhóm A, B và trình Bộ trưởng Bộ Công thương phê duyệt;

b) Sở Công thương là cơ quan tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đối với các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm thuộc nhóm C;

c) Phân loại dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm được phân loại theo quy mô và tính chất của dự án quy định tại Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

2. Thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

a) Theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Luật Hóa chất, thời hạn thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

b) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm về tình trạng hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ cũng như yêu cầu khắc phục, bổ sung và thời hạn để hoàn thành hồ sơ;

c) Trong vòng 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được kết luận, đánh giá của Hội đồng thẩm định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm:

- Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất khi nội dung Kế hoạch đã phù hợp;

- Thông báo cho chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm không chấp thuận phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và nêu rõ lý do không chấp thuận phê duyệt;

- Trường hợp phải xây dựng lại Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo những yêu cầu cần hoàn chỉnh, thời hạn hoàn thành để chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm thực hiện. Trình tự, thủ tục thẩm định thực hiện như trình tự ban đầu.

Quyết định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo mẫu tại Phụ lục 13 kèm theo Thông tư này.

3. Sau khi Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được phê duyệt, chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm có trách nhiệm gửi Kế hoạch đến cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, chính quyền địa phương, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực và Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế trong trường hợp cơ sở nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

Điều 35. Hoạt động của Hội đồng thẩm định

1. Hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất do thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch quyết định thành lập. Hội đồng thẩm định gồm Chủ tịch, thư ký Hội đồng và các thành viên khác là đại diện các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, chính quyền địa phương và các chuyên gia chuyên ngành. Tổng số thành viên Hội đồng thẩm định ít nhất là 09 (chín) người. Hội đồng thẩm định Kế hoạch có trách nhiệm tiến hành đánh giá, thẩm định Kế hoạch và lập bản kết luận.

Kết luận của Hội đồng thẩm định thực hiện theo mẫu tại Phụ lục 15 kèm theo Thông tư này.

2. Hội đồng thẩm định hoạt động theo nguyên tắc thảo luận tập thể. Hội đồng thẩm định chấm dứt hoạt động và tự giải thể sau khi Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được phê duyệt.

Điều 36. Cuộc họp của Hội đồng thẩm định

1. Chủ tịch Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tổ chức cuộc họp thẩm định. Cuộc họp thẩm định chỉ được tiến hành trong trường hợp có mặt ít nhất 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên.

2. Trường hợp thành viên Hội đồng thẩm định không thể tham gia cuộc họp thẩm định thì phải gửi Chủ tịch Hội đồng thẩm định ý kiến của mình bằng văn bản.

3. Tài liệu phục vụ cho cuộc họp của Hội đồng thẩm định phải được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất gửi đến các thành viên Hội đồng thẩm định chậm nhất là 05 (năm) ngày làm việc, trước ngày tổ chức cuộc họp.

4. Thành viên Hội đồng thẩm định thảo luận về nội dung của Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và những vấn đề khác có liên quan đến nội dung Kế hoạch. Chủ tịch Hội đồng thẩm định kết luận nội dung Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đạt hoặc chưa đạt yêu cầu trên cơ sở ý kiến của 2/3 (hai phần ba) thành viên Hội đồng có mặt đồng ý.

5. Thư ký Hội đồng thẩm định có trách nhiệm ghi biên bản cuộc họp. Biên bản cuộc họp phải được Chủ tịch và Thư ký Hội đồng thẩm định ký.

Điều 37. Phí thẩm định

1. Chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm phải nộp phí thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất. Phí thẩm định được nộp một lần và nộp đồng thời với thời điểm nộp hồ sơ Kế hoạch.

2. Mức phí thẩm định, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí thẩm định thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 38. Quản lý Biện pháp hoặc Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm, chủ đầu tư dự án phải bảo đảm đúng các yêu cầu trong Biện pháp hoặc Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được phê duyệt.

2. Trường hợp có sự thay đổi trong quá trình đầu tư, xây dựng làm thay đổi yêu cầu an toàn đã được phê duyệt, xác nhận, chủ đầu tư phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất xem xét, quyết định.

3. Biện pháp hoặc Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất phải được lưu giữ tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm, là căn cứ để xây dựng kế hoạch quản lý an toàn hóa chất trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất.

4. Hàng năm chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm phải xây dựng kế hoạch và tổ chức diễn tập phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được xây dựng trong Biện pháp hoặc Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.

Chương VI

PHIẾU KIỂM SOÁT MUA, BÁN HÓA CHẤT ĐỘC; XÂY DỰNG PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT; HỒ SƠ ĐĂNG KÝ VÀ ĐÁNH GIÁ HÓA CHẤT MỚI; BẢO MẬT THÔNG TIN

Điều 39. Phiếu kiểm soát, mua bán hóa chất độc

1. Theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 23 Luật Hóa chất việc mua, bán hóa chất độc phải có Phiếu kiểm soát và phải được lưu giữ tại bên bán, bên mua, phải xuất trình khi được yêu cầu.

2. Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc theo mẫu tại Phụ lục 16 kèm theo Thông tư này.

Điều 40. Xây dựng Phiếu an toàn hóa chất

1. Các hóa chất đã được phân loại là hóa chất nguy hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật Hóa chất và Điều 16, Điều 17 Nghị định số 108/2008/NĐ-CP phải lập Phiếu an toàn hóa chất.

2. Theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Hóa chất, tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hóa chất nguy hiểm trước khi đưa vào sử dụng, lưu thông trên thị trường phải xây dựng Phiếu an toàn hóa chất. Phiếu an toàn hóa chất được chuyển giao miễn phí cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận hóa chất nguy hiểm ngay tại thời điểm giao nhận hóa chất lần đầu và khi có sự sửa đổi, bổ sung nội dung về Phiếu an toàn hóa chất quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trường hợp những bằng chứng khoa học cho thấy có sự thay đổi về đặc tính nguy hiểm của hóa chất, tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất nguy hiểm phải tiến hành sửa đổi, bổ sung Phiếu an toàn hóa chất trong thời gian 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày có thông tin mới. Phiếu an toàn hóa chất sửa đổi, bổ sung phải

được tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều này cung cấp ngay cho tổ chức, cá nhân có liên quan đến hóa chất đó. Ngày tháng sửa đổi, bổ sung và những nội dung sửa đổi, bổ sung phải thể hiện bằng dấu hiệu rõ ràng lưu ý người sử dụng Phiếu an toàn hóa chất.

4. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hóa chất nguy hiểm phải lưu giữ Phiếu an toàn hóa chất đối với tất cả các hóa chất nguy hiểm hiện có trong cơ sở của mình và xuất trình khi có yêu cầu, đảm bảo tất cả các đối tượng có liên quan đến hóa chất nguy hiểm có thể nắm được các thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất của các hóa chất nguy hiểm đó.

5. Hình thức và nội dung Phiếu an toàn hóa chất

a) Phiếu an toàn hóa chất phải thể hiện bằng tiếng Việt và bản nguyên gốc hoặc tiếng Anh của nhà sản xuất ở dạng bản in;

b) Trường hợp Phiếu an toàn hóa chất có nhiều trang, các trang phải được đánh số liên tiếp từ trang đầu đến trang cuối. Số đánh trên mỗi trang bao gồm số thứ tự của trang và số chỉ thị tổng số trang của toàn bộ Phiếu an toàn hóa chất và đóng dấu giáp lai của nhà sản xuất, nhập khẩu;

c) Phiếu an toàn hóa chất bao gồm các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Luật Hóa chất;

d) Xây dựng Phiếu an toàn hóa chất theo mẫu tại Phụ lục 17 kèm theo Thông tư này.

Điều 41. Hồ sơ đăng ký và tổ chức đánh giá hóa chất mới

1. Hồ sơ đăng ký hóa chất mới

a) Hóa chất mới chỉ được đưa vào sử dụng, lưu thông trên thị trường sau khi có kết quả đánh giá của tổ chức đánh giá hóa chất mới;

b) Hồ sơ đăng ký hóa chất mới thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Hóa chất. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hóa chất mới phải lập 02 (hai) bộ hồ sơ đăng ký hóa chất mới gửi Bộ Công thương (Cục Hóa chất);

c) Trường hợp hóa chất mới đã được liệt kê ít nhất trong hai danh mục hóa chất nước ngoài, tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hóa chất mới gửi hồ sơ đăng ký gồm:

- Đơn đăng ký hóa chất mới;

- Báo cáo tóm tắt đánh giá hóa chất kèm theo mã số CAS hoặc số UN của hóa chất mới ở hai danh mục hóa chất nước ngoài.

d) Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hóa chất mới phải nộp hồ sơ, tài liệu quy định tại điểm b, c khoản này đến Bộ Công thương (Cục Hóa chất) trong thời gian ít nhất 30 (ba mươi) ngày làm việc.

2. Tổ chức đánh giá hóa chất mới

a) Việc đánh giá hóa chất mới được thực hiện tại tổ chức khoa học về hóa học, y học và độc học môi trường có đủ năng lực chuyên môn do Bộ trưởng Bộ Công thương chỉ định;

b) Kết quả của quá trình đánh giá là thông tin đầy đủ về các đặc tính của hóa chất, thông tin để xây dựng Phiếu an toàn hóa chất đối với các hóa chất mới có đặc tính nguy hiểm.

Điều 42. Quản lý hoạt động liên quan đến hóa chất mới

1. Tổ chức, cá nhân có hoạt động hóa chất liên quan đến hóa chất mới theo quy định tại Điều 46 Luật Hóa chất phải báo cáo bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Bộ Công thương (Cục Hóa chất).

Báo cáo hóa chất mới theo mẫu tại Phụ lục 18 kèm theo Thông tư này.

2. Sau 05 (năm) năm, kể từ ngày hóa chất mới được đăng ký, nếu hóa chất mới không phát sinh các ảnh hưởng nghiêm trọng hoặc ảnh hưởng có mức nguy hiểm khác với kết luận đánh giá hóa chất mới ban đầu, hóa chất mới sẽ được bổ sung vào Danh mục hóa chất quốc gia.

3. Bộ Công thương (Cục Hóa chất) tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về điều kiện hoạt động hóa chất mới; xử lý theo pháp luật hoặc tổ chức đánh giá bổ sung khi có bằng chứng cho thấy hóa chất mới có ảnh hưởng nghiêm trọng khác với kết luận đánh giá; thông báo cho cơ quan hải quan và các cơ quan có liên quan về kết quả đánh giá sau khi kết thúc đánh giá hóa chất mới.

Điều 43. Bảo mật thông tin

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất thực hiện các quy định về bảo mật thông tin theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 108/2008/NĐ-CP.

2. Cơ quan, người tiếp nhận khai báo, đăng ký, báo cáo hóa chất có trách nhiệm giữ bí mật thông tin bảo mật theo yêu cầu của bên khai báo, đăng ký, báo cáo, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hóa chất.

3. Cơ quan, người tiếp nhận khai báo, đăng ký, báo cáo hóa chất không được gửi thông tin bảo mật qua mạng thông tin điện rộng.

4. Cán bộ, công chức được cử làm công tác bảo mật thông tin phải làm bản cam kết bảo vệ thông tin mật để lưu hồ sơ nhân sự. Bản cam kết phải nêu rõ trách nhiệm của cán bộ, công chức được cử làm công tác bảo mật thông tin khi vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành.

5. Cơ quan, người tiếp nhận khai báo, đăng ký, báo cáo hóa chất khi gửi thông tin bảo mật của tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất có yêu cầu bảo mật thông tin phải thực hiện các quy định sau:

a) Lập sổ theo dõi thông tin bảo mật đi. Sổ theo dõi thông tin bảo mật đi phải ghi đầy đủ các cột, mục sau: số thứ tự, ngày, tháng, năm, nơi nhận, trích yếu nội dung, độ mật, độ khẩn, người nhận ký và ghi rõ họ tên. Thông tin bảo mật gửi đi phải cho vào bì dán kín;

b) Thông tin bảo mật gửi đi không được bỏ chung với tài liệu thường, ngoài bì phải đóng dấu ký hiệu các độ mật.

6. Khi nhận được thông tin bảo mật, bên nhận phải thông báo lại cho bên gửi.

7. Thông tin bảo mật gửi đến phải vào sổ thông tin bảo mật đến để theo dõi và chuyển cho người có trách nhiệm giải quyết.

8. Thông tin bảo mật phải được cất giữ, bảo quản nghiêm ngặt tại nơi bảo đảm an toàn tuyệt đối do thủ trưởng đơn vị quy định. Không được tự ý đưa thông tin bảo mật ra ngoài cơ quan. Ngoài giờ làm việc phải để Thông tin bảo mật vào tủ, bàn, kết khóa chắc chắn.

9. Mọi trường hợp tiêu hủy thông tin bảo mật phải được sự đồng ý của cấp có thẩm quyền.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 44. Trách nhiệm của Cục Hóa chất

Phổ biến, hướng dẫn, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này. Định kỳ kiểm tra các điều kiện về sản xuất, kinh doanh của các cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm đã được quy định tại Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong ngành công nghiệp.

Điều 45. Trách nhiệm của Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp

Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện kỹ thuật an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm trong ngành công nghiệp.

Điều 46. Trách nhiệm của Sở Công thương

1. Phổ biến, hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và sử dụng hóa chất trên địa bàn quản lý thực hiện các quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức thanh tra, kiểm tra các điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm đã được quy định tại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp và xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động hóa chất theo quy định đối với tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất trên địa bàn quản lý.

Điều 47. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hóa chất quy định tại Chương III Thông tư này phải bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất - kỹ thuật phù hợp với quy mô hoạt động và đặc tính của hóa chất theo quy định tại Điều 12 Luật Hóa chất và Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất chỉ được sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm khi có đủ điều kiện và có Giấy chứng nhận, Giấy phép do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư này.

3. Có trách nhiệm đảm bảo duy trì đúng các điều kiện sản xuất, kinh doanh như đã được cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép trong quá trình sản xuất, kinh doanh hóa chất.

4. Thực hiện đầy đủ và đúng các nội dung về phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được phê duyệt.

5. Tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan có thẩm quyền thẩm tra các điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất theo quy định.

6. Chấp hành các quy định về kiểm tra, thanh tra của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 48. Báo cáo định kỳ

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất có trách nhiệm

a) Báo cáo theo định kỳ 06 (sáu) tháng, hàng năm gửi về Bộ Công thương trước ngày 10 tháng 6 đối với báo cáo 06 (sáu) tháng, trước ngày 10 tháng 12 đối với báo cáo năm:

- Tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện;

- Tình hình thực hiện an toàn hóa chất nơi đặt cơ sở hoạt động;

- Tình hình và kết quả thực hiện Biện pháp hoặc Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất nhóm C;

b) Báo cáo theo định kỳ 06 (sáu) tháng, hàng năm gửi về Bộ Công thương (Cục Hóa chất) trước ngày 01 tháng 6 đối với báo cáo 06 (sáu) tháng, trước ngày 01 tháng 12 đối với báo cáo năm:

- Tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh;

- Tình hình và kết quả thực hiện Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất nhóm A, B.

2. Sở Công thương có trách nhiệm tổng hợp và báo cáo với Bộ Công thương (Cục Hóa chất) tình hình hoạt động hóa chất trên địa bàn quản lý theo nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều này trước ngày 15 tháng 6 đối với báo cáo 06 (sáu) tháng, trước ngày 15 tháng 12 đối với báo cáo năm.

3. Báo cáo tình hình an toàn hóa chất theo mẫu tại Phụ lục 19 kèm theo Thông tư này.

Điều 49. Xử lý vi phạm

1. Trong quá trình sản xuất, kinh doanh, tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất không đảm bảo các điều kiện đã được cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép đều bị coi là hành vi sản xuất, kinh doanh trái phép.

2. Trường hợp vi phạm điều kiện sản xuất, kinh doanh đã được quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định số 108/2008/NĐ-CP và quy định tại Thông tư này mà tổ chức, cá nhân không kịp thời khắc phục, cơ quan cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép sẽ thu hồi Giấy chứng nhận, Giấy phép theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Hóa chất. Trường hợp vi phạm các quy định về hoạt động hóa chất, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan, cá nhân có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép nếu có hành vi vi phạm thì tùy theo mức độ sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định số 90/2009/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động hóa chất hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 50. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 8 năm 2010.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 12/2006/TT-BCN ngày 22 tháng 12 năm 2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) hướng dẫn thi hành Nghị định số 68/2005/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về an toàn hóa chất.

3. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm phải làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép theo quy định tại Thông tư này. Tổ chức, cá nhân không có hoặc không đáp ứng đủ các điều kiện về sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện; hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định số 108/2008/NĐ-CP và Thông tư này sẽ phải ngừng sản xuất, kinh doanh hóa chất cho đến khi thực hiện đầy đủ các điều kiện theo quy định.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc vấn đề phát sinh, các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Công thương để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Nam Hải

Phụ lục 1

*(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công thương)*

**DANH MỤC
HÓA CHẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN
TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
1	Acetylen	1001
2	Amoniac	1005
3	Argon	1006
4	Bor florid	1008
5	Butadien	1010
6	Butan	1011
7	1-Butylen	1012
8	Cacbon monoxit	1016
9	Clo	1017
10	Cyanogen	1026
11	Cyclopropan	1027
12	Dimetyl ete	1033
13	Etylen oxit	1040
14	Heli	1046
15	Hydro bromid	1048
16	Hydro	1049
17	Hydro clorid	1050
18	Hydro florid	1052
19	Flo	1052
20	Hydro sulphid	1053
21	Krypton	1056
22	Metyl bromid	1062

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
23	Metyl clorid	1063
24	Metyl mercaptan	1064
25	Neon	1065
26	Nitơ	1066
27	Dinitơ tetraoxit	1067
28	Oxy	1072
29	Propylen	1077
30	Lưu huỳnh dioxit	1079
31	Lưu huỳnh hexaflorid	1080
32	Trimetylamin	1083
33	Vinyl bromid	1085
34	Vinyl clorid	1086
35	Vinyl metyl ete	1087
36	Acetal	1088
37	Acetaldehyd	1089
38	Aceton	1091
39	Acrolein	1092
40	Acrylonitril	1093
41	Allyl bromid	1099
42	Allyl clorid	1100
43	Amyl axetat	1104
44	Pentanol	1105
45	N- amylamin	1106
46	Amyl clorid	1107
47	1-Penten (n-amylen)	1108
48	Amyl format	1109
49	N-Amyl metyl keton	1110
50	Amyl mercaptan	1111
51	Amyl nitrat	1112

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
52	Amyl nitrid	1113
53	Benzen	1114
54	Butanol	1120
55	Butyl axetat	1123
56	n-Butylamin	1125
57	Bromobutan	1126
58	Cloro butan	1127
59	n-Butyl format	1128
60	Butyraldehyd	1129
61	Cacbon disulphid	1131
62	Clorobenzen	1134
63	Etylen clorohydrin	1135
64	Crotonaldehyd	1143
65	Crotonylen (2-Butyn)	1144
66	Cyclohexan	1145
67	Cyclopentan	1146
68	Decahydronaphathalen	1147
69	Diaceton	1148
70	Dibutyl ete	1149
71	1,2-Dicloroetylen	1150
72	Dicloropentan	1152
73	Etylen glycol dietyl ete	1153
74	Dietylamin	1154
75	Dietyl ete (Etyl ete)	1155
76	Dietyl keton	1156
77	Diisobutyl keton	1157
78	Diisopropylamin	1158
79	Diisopropyl ete	1159
80	Dimetylamin	1160

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
81	Dimetyl cacbonat	1161
82	Dimetyldiclorosilan	1162
83	Dimetyl sulphid	1164
84	Dioxan	1165
85	Dioxolan	1166
86	Divinyl ete	1167
87	Etylen glycol monoetyl ete	1171
88	Etylen glycol monoetyl ete axetat	1172
89	Etyl axetat	1173
90	Etylbenzen	1175
91	Etyl borat	1176
92	Etyl butyl axetat	1177
93	2-Ethylbutyl alcohol	1178
94	Etyl butyl ete	1179
95	Etyl butyrat	1180
96	Etyl cloroaxetat	1181
97	Etyl cloroformat	1182
98	Etyl diclorosilan	1183
99	1,2-Dicloroeten (Etylen diclorid)	1184
100	Etylenimin	1185
101	Etylen glycol monometyl ete	1188
102	Etylen glycol monometyl ete axetat	1189
103	Etyl format	1190
104	Ocryl aldehyd (etyl hexadehyd)	1191
105	Etyl lactat	1192
106	Etyl metyl keton	1193
107	Etyl nitrid	1194
108	Etyl propionat	1195
109	Etyl trichlorosilan	1196

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
110	Formaldehyd	1198
111	Furaldehyd	1199
112	Heptan	1206
113	Hexaldehyd	1207
114	Hexan	1208
115	Isobutanol	1212
116	Isobutyl axetat	1213
117	Isobutylamin	1214
118	Isooctan	1216
119	Isopren	1218
120	Isopropanol	1219
121	Isopropyl axetat	1220
122	Isopropylamin	1221
123	Isopropyl nitrat	1222
124	Keton	1224
125	Hợp chất mercaptan	1228
126	Mesityl oxit	1229
127	Metanol	1230
128	Metyl axetat	1231
129	Metylanyl axetat	1233
130	Metylal	1234
131	Metylamin	1235
132	Metyl butyrat	1237
133	Metyl cloroformat	1238
134	Metyl clorometyl ete	1239
135	Metyl diclorosilan	1242
136	Metyl format	1243
137	Metyl hydrazin	1244
138	Metyl isobutyl keton	1245

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
139	Metyl isopropenyl keton	1246
140	Metyl metacrylat	1247
141	Metyl propionat	1248
142	Metyl propyl keton	1249
143	Metyl trichlorosilan	1250
144	Metyl vinyl keton	1251
145	Niken cacbonyl	1259
146	Octan	1262
147	Paraldehyd	1264
148	Pentan	1265
149	n-Propanol	1274
150	Propionaldehyd	1275
151	N-Propyl axetat	1276
152	Propylamin	1277
153	1-Chloropropan (propyl clorid)	1278
154	1,2-Dicloropropan	1279
155	Propylen oxit	1280
156	Propyl format	1281
157	Pyridin	1282
158	Metyl natri	1289
159	Tetraetyl silicat	1292
160	Toluen	1294
161	Trichlorosilan	1295
162	Trietylamin	1296
163	Trimetylamin	1297
164	Trimetylclorosilan	1298
165	Vinyl axetat	1301
166	Vinyl etyl ete	1302
167	Vinyliden clorid	1303

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
168	Vinyl isobutyl ete	1304
169	Vinyltrichlorosilan	1305
170	Xylen	1307
171	Bột nhôm	1309
172	Canxi resinat	1313
173	Coban resinat	1318
174	Cerium sắt	1323
175	Hafnium	1326
176	Hexametylentetramin	1328
177	Mangan resinat	1330
178	Metaldehyd	1332
179	Naphthalen	1334
180	Photpho	1338
181	Photpho heptasulphid	1339
182	Photpho pentasulphid	1340
183	Photpho sesquisulphid	1341
184	Photpho trisulphid	1343
185	Acid picric	1344
186	Silicon	1346
187	Luru huỳnh	1350
188	Titanium	1352
189	Trinitrobenzen	1354
190	Dietyl kẽm	1366
191	p-Nitrosodimetylanilin	1369
192	Dimetyl kẽm	1370
193	Pentaboran	1380
194	Kali sulphid	1382
195	Natri dithionid natri (hydrosulphid natri)	1384
196	Natri sulphid	1385

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
197	Hỗn hồng (Amalgam) kim loại kiềm	1389
198	Amid kim loại kiềm	1390
199	Hỗn hồng (Amalgam) kim loại kiềm thô	1392
200	Nhôm carbid	1394
201	Ferrosilicon nhôm	1395
202	Bari	1400
203	Canxi	1401
204	Canxi carbid	1402
205	Canxi cyanamid	1403
206	Canxi silic	1405
207	Cesium	1407
208	Sắt silicon	1408
209	Liti	1415
210	Liti silicon	1417
211	Magiê	1418
212	Rubidi	1423
213	Natri	1428
214	Metylrat natri	1431
215	Tro kẽm (Zinc ashe)	1435
216	Kẽm hydrid	1437
217	Nhôm nitrat	1438
218	Amon dicromat	1439
219	Amon perclorat	1442
220	Amon persulphat	1444
221	Bari clorat	1445
222	Bari nitrat	1446
223	Bari perclorat	1447
224	Bari permanganat	1448
225	Bari peroxit	1449

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
226	Cesi nitrat	1451
227	Canxi nitrat	1454
228	Canxi perclorat	1455
229	Canxi permanganat	1456
230	Canxi peroxit	1457
231	Crom trioxit	1463
232	Didymium nitrat (Praseodymium (III) nitrat hexahydrat: $\text{Pr}(\text{NO}_3)_3 \cdot 6\text{H}_2\text{O}$)	1465
233	Sắt nitrat	1466
234	Guanidine nitrat	1467
235	Chì nitrat	1469
236	Chì perclorat	1470
237	Liti hypoclorid	1471
238	Liti peroxit	1472
239	Magiê bromat	1473
240	Magiê nitrat	1474
241	Magiê perclorat	1475
242	Magiê peroxit	1476
243	Kali bromat	1484
244	Kali nitrid	1488
245	Kali permanganat	1490
246	Kali persulphat	1492
247	Bạc nitrat	1493
248	Natri bromat	1494
249	Clo dioxid	1496
250	Natri nitrid	1500
251	Natri perclorat	1502
252	Natri permanganat	1503
253	Natri persulphat	1505

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
254	Stronti clorat	1506
255	Stronti nitrat	1507
256	Stronti perclorat	1508
257	Stronti peroxit	1509
258	Tetranitrometan	1510
259	Urea hydeogen peroxid	1511
260	Nitrid ammonium kẽm	1512
261	Kẽm clorat	1513
262	Kẽm nitrat	1514
263	Kẽm permanganat	1515
264	Kẽm peroxit	1516
265	Aceton cyanohydrin	1541
266	Alkaloid	1544
267	Allyl isothiocyant	1545
268	Arsenat	1546
269	Anilin	1547
270	Anilin hydroclorid	1548
271	Antimon lactat	1550
272	Antimon kali tartrat	1551
273	Acid arsenic	1553
274	Arsen bromid	1555
275	Arsen	1558
276	Arsen pentoxit	1559
277	Arsen trioxit	1561
278	Bari cyanid	1565
279	Hợp chất Beri	1566
280	Beri	1567
281	Brom aceton	1569
282	Cacodylic acid (Dimethylarsinic acid, C ₂ H ₇ AsO ₂)	1572

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
283	Canxi arsenat	1573
284	Canxi cyanid	1575
285	Clorodinitrobenzen	1577
286	Cloronitrobenzen	1578
287	4-Cloro-o-toluidin hydroclorid	1579
288	Đồng acetoarsenid	1585
289	Đồng arsenid	1586
290	Đồng cyanid	1587
291	Dicloroanilin	1590
292	O-Diclorobenzen	1591
293	Diclorometan	1593
294	Dietyl sulphat	1594
295	Dimetyl sulphat	1595
296	Dinitroanilin	1596
297	Dinitrobenzen	1597
298	Dinitro-o-cresol	1598
299	Etyl bromoaxetat	1603
300	Etylendiamin	1604
301	Etylen dibromid	1605
302	Sắt arsenat	1606
303	Sắt arsenid	1607
304	Hexaetyl tetraphosphat	1611
305	Chì axetat	1616
306	Chì arsenat	1617
307	Chì arsenid	1618
308	Chì cyanid	1620
309	Magiê arsenat	1622
310	Thủy ngân arsenat	1623
311	Thủy ngân clorid	1624

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
312	Thủy ngân nitrat	1625
313	Thủy ngân cyanid kali	1626
314	Thủy ngân axetat	1629
315	Thủy ngân clorid amon	1630
316	Thủy ngân benzoat	1631
317	Thủy ngân bromid	1634
318	Thủy ngân cyanid	1636
319	Thủy ngân gluconat	1637
320	Thủy ngân iodid	1638
321	Thủy ngân nucleat	1639
322	Thủy ngân oleat	1640
323	Thủy ngân oxit	1641
324	Thủy ngân oxycyanid	1642
325	Thủy ngân iodid kali	1643
326	Thủy ngân salicylat	1644
327	Thủy ngân sulphat	1645
328	Thủy ngân thiocyanat	1646
329	Acetonitril (metyl cyanid)	1648
330	Beta-naphthylamin	1650
331	Naphthylthiourea	1651
332	Naphthylurea	1652
333	Niken cyanid	1653
334	Nicotin	1654
335	Nicotin salicylat	1657
336	Nicotin sulphat	1658
337	Nicotin tartrat	1659
338	Nitric oxit	1660
339	Nitroanilin	1661
340	Nitrobenzen	1662

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
341	Nitrophenol	1663
342	Nitrotoluen	1664
343	Nitroxilen	1665
344	Pentacloroetan	1669
345	Perclorometyl mercaptan	1670
346	Phenol	1671
347	Phenylcarbylamin clorid	1672
348	Phenylendiamin	1673
349	Thủy ngân phenyl axetat	1674
350	Kali arsenat	1677
351	Kali arsenid	1678
352	Kali cuprocyanid	1679
353	Kali cyanid	1680
354	Bạc arsenid	1683
355	Bạc cyanid	1684
356	Natri arsenat	1685
357	Natri cacodylat (công thức hóa học là $(\text{CH}_3)_2\text{AsNaO}_2 \cdot 3\text{H}_2\text{O}$)	1688
358	Natri cyanid	1689
359	Natri florid	1690
360	Stronti arsenid	1691
361	Strychnin (công thức hóa học là $\text{C}_{21}\text{H}_{22}\text{N}_2\text{O}_2$)	1692
362	Bromobenzyl cyanid	1694
363	Cloroacetone	1695
364	Cloroacetophenon	1697
365	Diphenylamin cloroarsin	1698
366	Diphenylcloroarsin	1699
367	Xylyl bromid	1701
368	1,1,2,2-Tetracloroetan	1702

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
369	Tetraetyl dithiopyrophosphat	1704
370	Tali	1707
371	Toluidin	1708
372	2,4-Toluilendiamin	1709
373	Tricloroetylen	1710
374	Xylidin	1711
375	Kẽm arsenat	1712
376	Kẽm cyanid	1713
377	Acetic anhydrid	1715
378	Acetyl bromid	1716
379	Acetyl clorid	1717
380	Butyl acid phosphat	1718
381	Allyl clorofomat	1722
382	Allyl iodid	1723
383	Allyltriclorosilan	1724
384	Amon hydrodiflorid	1727
385	Amyltriclorosilan	1728
386	Anisoyl clorid	1729
387	Antimon pentaclorid	1730
388	Antimon pentaflorid	1732
389	Antimon triclorid	1733
390	Benzoyl clorid	1736
391	Benzyl bromid	1737
392	Benzyl clorid	1738
393	Benzyl cloroformat	1739
394	Hydrodiflorid	1740
395	Acid boron triflorid acetic	1742
396	Acid boron triflorid propionic	1743
397	Brom	1744

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
398	Brom pentaflorid	1745
399	Brom triflorid	1746
400	Butyltrichlorosilan	1747
401	Clo triflorid	1749
402	Acid cloroacetic	1750
403	Cloroacetyl clorid	1752
404	Clorophenyltrichlorosilan	1753
405	Acid clorosulphonic	1754
406	Acid cromic	1755
407	Cromic florid	1756
408	Crom oxyclorid	1758
409	Cuprietylendiamin	1761
410	Cyclohexenyltrichlorosilan	1762
411	Cyclohexyltrichlorosilan	1763
412	Acid dicloroacetic	1764
413	Dicloroacetyl clorid	1765
414	Diclorophenyltrichlorosilan	1766
415	Dietyldiclorosilan	1767
416	Acid diflorophosphoric	1768
417	Diphenyldiclorosilan	1769
418	Diphenylmetyl bromid	1770
419	Dodecyltrichlorosilan	1771
420	Acid floroboric	1775
421	Acid florophosphoric	1776
422	Acid florosulphonic	1777
423	Acid florosilicic	1778
424	Acid formic	1779
425	Fumaryl clorid	1780
426	Hexadecyltrichlorosilan	1781

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
427	Acid hexaflorophosphoric	1782
428	Hexametylendiamin	1783
429	Hexyltrichlorosilan	1784
430	Acid hydroiodic	1787
431	Acid hydrobromic	1788
432	Acid hydrofloric	1790
433	Hypoclorid	1791
434	Iodine monoclorid	1792
435	Isopropyl acid phosphat	1793
436	Chì sulphat	1794
437	Nonyltrichlorosilan	1799
438	Octadecyltrichlorosilan	1800
439	Octyltrichlorosilan	1801
440	Acid percloric	1802
441	Acid phenolsulphonic	1803
442	Phenyltrichlorosilan	1804
443	Acid phosphoric	1805
444	Photpho pentoxit	1807
445	Photpho tribromid	1808
446	Kali hydrodiflorid	1811
447	Kali florid	1812
448	Kali hydroxit	1813
449	Propionyl clorid	1815
450	Propyltrichlorosilan	1816
451	Pyrosulphuryl clorid	1817
452	Silicon tetraclorid	1818
453	Natri aluminat	1819
454	Natri hydroxit	1823
455	Natri monoxit	1825

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
456	Stannic clorid	1827
457	Lưu huỳnh trioxit	1829
458	Acid sulphuric	1831
459	Acid sulphuro	1833
460	Sulphuryl clorid	1834
461	Tetrametyl hydroxid	1835
462	Thiophosphoryl clorid	1837
463	Titanium tetraclorid	1838
464	Kẽm clorid	1840
465	Acetaldehyd amonia	1841
466	Cacbon tetraclorid	1846
467	Kali sunphid	1847
468	Acid propionic	1848
469	Natri sulphid	1849
470	Tetraflorua silic	1859
471	Vinyl florid	1860
472	Etyl crotonat	1862
473	Titan hydrid	1871
474	Chì dioxit	1872
475	Bari oxit	1884
476	Benzidin	1885
477	Benzyliclen clorid	1886
478	Bromoclorometan	1887
479	Cloroform	1888
480	Cyanogen bromid	1889
481	Etyl bromid	1891
482	Etyldicloroarsin	1892
483	Thủy ngân phenyl hydroxit	1894
484	Thủy ngân phenyl nitrat	1895

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
485	Tetracloroetylen	1897
486	Acetyl iodid	1898
487	Diisooctyl acid phosphat	1902
488	Acid selenic	1905
489	Soda	1907
490	Neon	1913
491	Butyl propionat	1914
492	Cyclohexanon	1915
493	2,2-Diclorodietyl ete	1916
494	Etyl acrylat	1917
495	Isopropylbenzen (Cumen)	1918
496	Metyl acrylat	1919
497	Nonan	1920
498	Propylenimin	1921
499	Pyrolidin	1922
500	Canxi dithionit	1923
501	Kali dithionid	1929
502	Kẽm dithionid	1931
503	Acid bromoacetic	1938
504	Photpho oxybromid	1939
505	Acid thioglycolic	1940
506	Dibromodiflorometan	1941
507	Etyl clorid	1956
508	Deuterium	1957
509	Etan	1961
510	Etylen	1962
511	Isobutan	1969
512	Clorodiflorobromometan	1974
513	Octaflorocyclobutan	1976

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
514	Propan	1978
515	Tetraflorometan	1982
516	1-Cloro-2,2,2-trifloroetan	1983
517	Triflorometan	1984
518	Benzaldehyd	1990
519	Cloropren	1991
520	Sắt pentacacbonyl	1994
521	Coban naphthenat	2001
522	Magiê diamid	2004
523	Magiê diphenyl	2005
524	Cloroanilin	2018
525	Clorophenol	2020
526	Acid cresylic	2022
527	Epiclorohydrin	2023
528	Natri asenid	2027
529	Hydrazin	2030
530	Acid nitric	2032
531	Kali monoxit	2033
532	2,2-Dimetylpropan	2044
533	Isobutyraldehyd	2045
534	Cymen (Metyl isopropyl benzen)	2046
535	Dicloropropen	2047
536	Dicyclopentadien	2048
537	Dietylbenzen	2049
538	Diisobutyllen	2050
539	2-Dimetylaminoetanol	2051
540	Dipenten	2052
541	Metyl isobutyl carbinol	2053
542	Morpholin	2054

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
543	Vinylbenzen	2055
544	Tetrahydrofuran	2056
545	Tripropylen	2057
546	Valeraldehyd	2058
547	Nitrocellulo	2059
548	Acrylamid	2074
549	Cresol	2076
550	Alpha-naphtylamin	2077
551	Toluen diisocyanat	2078
552	Dietyltriamin	2079
553	Tert-butyl peroxy axetat	2095
554	Tert-butylperoxy maleat	2099
555	Tert-butylperoxy isopropylcacbonat	2103
556	Tert-butylperoxy pivalat	2110
557	2,2-Bis(tert-butylperoxy) butan	2111
558	Metyl isobutyl keton peroxid	2126
559	Acid peraxetic	2131
560	Dibenzyl peroxydicacbonat	2149
561	Di-sec-butyl peroxydicacbonat	2150
562	3,3,6,6,9,9-Hexametyl-1,2,4,5-oxacyclononat	2165
563	Dietyl peroxydicacbonat	2175
564	Di-n-propyl peroxydicacbonat	2176
565	2,2- Dihydroperoxypropan	2178
566	1,1-Bis(tert-butylperoxy) xyclohexan	2179
567	Di-isobutyryl peroxid	2182
568	Asenic trihydrid (arsin)	2188
569	Diclorosilan	2189
570	Sulphuryl florid	2191
571	Selen Hexaflorid	2194

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
572	Telu Hexaflorid (Tellurium hexafluoride: TeF ₆)	2195
573	Photpho trihydrid (phosphin)	2199
574	Propadien	2200
575	Dinitro monooxit	2201
576	Hydro selenid	2202
577	Silan	2203
578	Cacbonyl sulphid	2204
579	Adiponitril	2205
580	Isocyanat	2206
581	Canxi hypoclorid	2208
582	Amiăng xanh (Crocidolit)	2212
583	Amiăng nâu (Amosit hoặc mysorit)	2212
584	Paraformaldehyd	2213
585	Phthalic anhydrid	2214
586	Maleic anhydrid	2215
587	Acid acrylic	2218
588	Allyl glycidyl ete	2219
589	Anisol (metoxybenzen)	2222
590	Benzonitril	2224
591	Benzensulphonyl clorid	2225
592	Benzotriclorid	2226
593	N-Butyl metacrylat	2227
594	Cloroacetaldehyd	2232
595	Cloroanisidin	2233
596	Clorobenzotriflorid	2234
597	Clorobenzyl clorid	2235
598	3-Cloro-4-metylphenyl isocyanat	2236
599	Cloronitroanilin	2237
600	Clorotoluen	2238

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
601	Clorotoluidin	2239
602	Acid cromosulphuric	2240
603	Cycloheptan	2241
604	Cyclohepten	2242
605	Cyclohexyl axetat	2243
606	Cyclopentanol	2244
607	Cyclopentanon	2245
608	Cyclopenten	2246
609	N-Decan	2247
610	Di-n-butylamin	2248
611	Bis (clorometyl) ete	2249
612	Diclorophenyl isocyanat	2250
613	2,5-Norbornadien (dicycloheptadien)	2251
614	1,2-Dimethoxyetan	2252
615	N,N-Dimetylanilin	2253
616	Cyclohexen	2256
617	Kali	2257
618	1,2-Propylendiamin	2258
619	Trietylentetramin	2259
620	Tripropylamin	2260
621	Xylenol (dimetylphenol)	2261
622	Dimetylcarbamoyl clorid	2262
623	Dimetylcyclohexan	2263
624	Dimetylcyclohexylamin	2264
625	N,N-Dimetylformamid	2265
626	Dimetyl-n-propylamin	2266
627	Dimetyl thiophosphoryl clorid	2267
628	3,3-iminodipropylamin	2269
629	Etylamin	2270

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
630	Etyl amyl ceton	2271
631	N-Etylanilin	2272
632	2-Etylanilin	2273
633	N-Etyl-N-benzylanilin	2274
634	2-Etylbutanol	2275
635	2-Etylhexylamin	2276
636	Etyl metacrylat	2277
637	N-Hepten	2278
638	Hexaclorobutadien	2279
639	Hexametylendiamin	2280
640	Hexametylen diisocyanat	2281
641	Hexanol	2282
642	Isobutyl metacrylat	2283
643	Isobutylronitrit	2284
644	Isocyanatobenzotriflorid	2285
645	Pentametylheptan (isododecan)	2286
646	Isohepten	2287
647	Isohexen	2288
648	Isophorondiamin	2289
649	Isophorondiisocyanat	2290
650	4-Metoxi-4-metylpentan-2-on	2293
651	N-metylanilin	2294
652	Metyl cloroaxetat	2295
653	Metylcyclohexan	2296
654	Metylcyclohexanon	2297
655	Metylcyclopentan	2298
656	Metyl dicloroaxetat	2299
657	2-Metyl-5-etylpyridin	2300
658	2-Metylfuran	2301

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
659	5-Metylhexan-2-on	2302
660	Isopropenylbenzen	2303
661	Naphthalen	2304
662	Acid nitrobenzensulphonic	2305
663	Nitrobenzotriflorid	2306
664	3-Nitro-4-clorobenzotriflorid	2307
665	Acid nitrosylsulphuric	2308
666	Octadien	2309
667	Pentan-2,4-dion	2310
668	Phenetidin	2311
669	Picolin	2313
670	Natri cuprocyamid	2316
671	Natri hydrosulphid	2318
672	Terpen hydrocacbon	2319
673	Tetraetylenpentamin	2320
674	Triclorobenzen	2321
675	Triclorobuten	2322
676	Triisobutylen	2324
677	1,3,5-Trimetylbenzen	2325
678	Trimetylcyclohexylamin	2326
679	Trimetylhexametylendiamin	2327
680	Trimetylhexametylen diisocyanat	2328
681	Undecan	2330
682	Acetaldehyd oxim	2332
683	Allyl axetat	2333
684	Allylamin	2334
685	Allyl etyl ete	2335
686	Allyl format	2336
687	Phenyl mercaptan	2337

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
688	Benzotriflorid	2338
689	2-Bromobutan	2339
690	2-Bromoetyl etyl ete	2340
691	1-Bromo-3-metylbutan	2341
692	Bromometylpropan	2342
693	2-Bromopentan	2343
694	Bromopropan	2344
695	3-Bromopropyn (propargyl bromid)	2345
696	Butanedion (diacetyl)	2346
697	Butyl mercaptan	2347
698	Butyl acrylat	2348
699	Butyl metyl ete	2350
700	Butyl nitrid	2351
701	Butyl vinyl ete	2352
702	Butyryl clorid	2353
703	Clorometyl etyl ete	2354
704	2-Cloropropan	2356
705	Cyclohexylamin	2357
706	Cyclooctatetraen	2358
707	Diallylamin	2359
708	Diallyl ete	2360
709	Diisobutylamin	2361
710	1,1-Dicloroetan (etyliden clorid)	2362
711	Etyl mercaptan	2363
712	n-Propybenzen	2364
713	Dietyl cacbonat (etyl cacbonat)	2366
714	Alpha-Metylvaleraldehyd	2367
715	Alpha-Pinen	2368
716	1-Hexen	2370

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
717	Isopenten	2371
718	1,2-Di-(dimethylamino) etan	2372
719	Dietoxymetan	2373
720	3,3-Dietoxypropen	2374
721	Dietyl sulphid	2375
722	2,3-Dihydropyran	2376
723	1,1-Dimetoxyetan	2377
724	2-Dimethylaminoacetonitril	2378
725	1,3-Dimetylbutylamin	2379
726	Dimetyldietoxysilan	2380
727	Dimetyl disulphid	2381
728	Dimetylhydrazin	2382
729	Dipropylamin	2383
730	Di-n-propyl ete	2384
731	Etyl isobutytrat	2385
732	1-Etylpiperidin	2386
733	Florobenzen	2387
734	Florotoluen	2388
735	Furan	2389
736	2-Iodobutan	2390
737	Iodometylpropan	2391
738	Iodopropan	2392
739	Isobutyl format	2393
740	Isobutyl propionat	2394
741	Isobutyryl clorid	2395
742	Metacrylaldehyd	2396
743	3-Metylbutan-2-on	2397
744	Metyl tert-butyl ete	2398
745	1-Metylpiperidin	2399

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
746	Metyl isovalerat	2400
747	Piperidin	2401
748	Propanethiol (propyl mercaptan)	2402
749	Isopropenyl axetat	2403
750	Propionitril	2404
751	Isopropyl butyrat	2405
752	Isopropyl isobutyrat	2406
753	Isopropyl propionat	2409
754	1,2,3,6-Tetrahydropyridin	2410
755	Butyronitril	2411
756	Tetrahydrothiophen (thiolan)	2412
757	Tetrapropyl orthotitanat	2413
758	Thiophen	2414
759	Trimetyl borat	2416
760	Cacbonyl florid	2417
761	Bromotrifloroetylen	2419
762	Hexafloroceton	2420
763	Canxi clorat	2429
764	Alkylphenol	2430
765	Anisidin	2431
766	N,N-Dietylanilin	2432
767	Cloronitrotoluen	2433
768	Dibenzylđiclorosilan	2434
769	Etylphenylđiclorosilan	2435
770	Acid thioacetic	2436
771	Metylphenylđiclorosilan	2437
772	Trimetylacetyl clorid	2438
773	Natri hydrođiflorid	2439
774	Stannic clorid pentahydrat	2440

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
775	Tricloroacetyl clorid	2442
776	Vanadi oxytriclорid	2443
777	Vanadi tetraclorid	2444
778	Liti alkyl	2445
779	Nitrocresol	2446
780	Nitrotriflorid	2451
781	Etylacetylen	2452
782	2-Cloropropen	2456
783	2,3-Dimetylbutan	2457
784	Hexadien	2458
785	2-Metyl-1-buten	2459
786	2-Metyl-2-buten	2460
787	Metylpentadien	2461
788	Beri nitrat	2464
789	Acid dicloroisocyanuric	2465
790	Acid tricloroisocyanuric	2468
791	Kẽm bromat	2469
792	Phenylacetonitril	2470
793	Osmium tetroxit	2471
794	Natri arsanilat	2473
795	Thiophosgen	2474
796	Vanadium triclorid	2475
797	Metyl isothiocyant	2477
798	Metylisoxyant	2480
799	N-Propyl isocyanat	2482
800	Isopropyl isocyanat	2483
801	Tert-butyl isocyanat	2484
802	N-Butyl isocyanat	2485
803	Isobutyl isocyanat	2486

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
804	Phenyl isocyanat	2487
805	Cyclohexyl isocyanat	2488
806	Dicloroisopropyl ete	2490
807	Etanolamin	2491
808	Hexametylenimin	2493
809	Iodine pentaflorid	2495
810	Propionic anhydrid	2496
811	1,2,3,6-Tetrahydrobenzaldehyd	2498
812	Tris-(1-aziridiny) phosphin oxid	2501
813	Valeryl clorid	2502
814	Kẽm tetraclorid	2503
815	Tetrabromoetan	2504
816	Amon florid	2505
817	Amon hydro sulphat	2506
818	Acid cloroplatinic	2507
819	Molybdenum pentaclorid	2508
820	Kali hydro sulphat	2509
821	2-Cloropropionic acid	2511
822	Aminophenol	2512
823	Bromoacetyl bromid	2513
824	Bromobenzen	2514
825	Bromoform	2515
826	Cacbon tetrabromid	2516
827	1,5,9-Cyclododecatrien	2518
828	Cyclooctadin	2520
829	Diketen (3-Butenoic acid)	2521
830	2-Dimetylaminoethyl metacrylat	2522
831	Etyl orthoformat	2524
832	Etyl oxalat	2525

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
833	Furfurylamin	2526
834	Isobutyl acrylat	2527
835	Isobutyl isobutyrat	2528
836	Acid isobutyric	2529
837	Isobutyric anhydrid	2530
838	Acid metacrylic	2531
839	Metyl trichloroaxetat	2533
840	4-Metylmorpholin	2535
841	Metyltetrahydrofuran	2536
842	Nitronaphthalen	2538
843	Terpinolen	2541
844	Tributylamin	2542
845	Metyl etyl keton peroxid	2550
846	Hexafloroaceton hydrat	2552
847	Metylallyl clorid	2554
848	Epibromohydrin	2558
849	2-Metylpentan-2-ol	2560
850	3-Metyl-1-buten (Isopropyletylen)	2561
851	Tert-butyl peroxy isobutyrat	2562
852	Acid trichloroacetic	2564
853	Dicyclohexylamin	2565
854	Hợp chất cadmium	2570
855	Alkylsulphuric acid	2571
856	Phenylhydrazin	2572
857	Tali clorat	2573
858	Tricresyl phosphat	2574
859	Photpho oxybromid	2576
860	Phenylacetyl clorid	2577
861	Photpho trioxit	2578

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
862	Piperazin	2579
863	Nhôm bromid	2580
864	Nhôm clorid	2581
865	Sắt clorid	2582
866	Alkylsulphonic acid và arylsulphonic	2583
867	Benzoquinon	2587
868	Vinyl cloroaxetat	2589
869	Cyclobutan	2601
870	Cycloheptatrien	2603
871	Boron triflorid dietyl etherat	2604
872	Methoxymetyl isocyanat	2605
873	Metyl orthosilicat (Tetramethoxysilan)	2606
874	Acrolein dime (2-Propenal dime)	2607
875	Nitropropan	2608
876	Triallyl boral	2609
877	Triallylamin	2610
878	Propylen clorohydrin	2611
879	Metyl propyl ete	2612
880	Methallyl alcohol	2614
881	Etyl propyl ete	2615
882	Triisopropyl borat	2616
883	Metylcyclohexanol	2617
884	Vinyltoluen	2618
885	Benzyldimetylamin	2619
886	Amyl butyrat	2620
887	Acetyl metyl carbinol	2621
888	Glycidaldehyd	2622
889	Magiê silicid	2624
890	Acit cloric	2626

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
891	Kali floxoaxetat	2628
892	Natri floxoaxetat	2629
893	Acid floxoacetic	2642
894	Metyl bromoaxetat	2643
895	Metyl iodid	2644
896	Phenacyl bromid	2645
897	Hexaclorocyclopentadien	2646
898	Malononitril	2647
899	1,2-Dibromobutan-3-on	2648
900	1,3-Dicloroaceton	2649
901	1,1-Dicloro-1-nitroetan	2650
902	4,4'-Diaminodiphenylmetan	2651
903	Benzyl iodide	2653
904	Kali florosilicat	2655
905	Quinolin	2656
906	Selen disulphid	2657
907	Natri cloroaxetat	2659
908	Nitrotoluidin (mono)	2660
909	Hexacloroaceton	2661
910	Hydroquinon	2662
911	Dibromometan	2664
912	Butyltoluen	2667
913	Cloroacetonitril	2668
914	Clorocresol	2669
915	Cyanuric clorid	2670
916	Aminopyridin	2671
917	2-Amino-4-clorophenol	2673
918	Natri florosilicat	2674
919	Stibin (Antimon hydri)	2676

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
920	Rubidi hydroxit	2678
921	Liti hydroxit	2680
922	Cesium hydroxit	2682
923	Amon sulphid	2683
924	Dietylaminopropylamin	2684
925	N,N-Dietyletylendiamin	2685
926	2-Dietylaminooetanol	2686
927	Dicyclohexyl nitrid	2687
928	1-Bromo-3-cloropropan	2688
929	Glycerol alpha-monoclorohydrin	2689
930	N,N-Butylimidazol	2690
931	Photpho pentabromid	2691
932	Boron tribromid	2692
933	Bisulphid	2693
934	Tetrahydrophthalic anhydrid	2698
935	Acid trifloroacetic	2699
936	1-Pentol	2705
937	Dimetyldioxan	2707
938	Butylbenzen	2709
939	Dipropyl keton	2710
940	Acridin	2713
941	Kẽm resinat	2715
942	1,4-Butynediol	2716
943	Bari bromat	2719
944	Crom nitrat	2720
945	Đồng clorat	2721
946	Liti nitrat	2722
947	Magiê clorat	2723
948	Magan nitrat	2724

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
949	Niken nitrat	2725
950	Niken nitrid	2726
951	Tali nitrat	2727
952	Ziriconi nitrat	2728
953	Hexaclorobenzen	2729
954	Nitroanisol	2730
955	Nitrobromobenzen	2732
956	N-Butylanilin	2738
957	Butyric anhydrid	2739
958	N-Propyl cloroformat	2740
959	Bari hypoclorid	2741
960	Cloroformat	2742
961	N-Butyl cloroformat	2743
962	Cyclobutyl cloroformat	2744
963	Clorometyl cloroformat	2745
964	Phenyl clorofomat	2746
965	Tert-Butylcyclohexyl cloroformat	2747
966	2-Etylhexyl cloroformat	2748
967	Tetrametylsilan	2749
968	1,3-Dicloropropanol-2	2750
969	Dietylthiophosphoryl clorid	2751
970	1,2-Epoxy-3-ethoxypropan	2752
971	N-Etylbenzyltoluidin	2753
972	N-Etyltoluidin	2754
973	4-Thiapentanal	2785
974	Acid acetic	2789
975	Phenylphotpho diclorid	2798
976	Phenylphotpho thiodiclorid	2799
977	Đồng clorid	2802

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
978	Gali	2803
979	Liti hydrid	2805
980	Thủy ngân	2809
981	N-Aminoethylpiperazin	2815
982	Hydrodiflorid	2817
983	Polysulphid	2818
984	Amyl acid phosphat	2819
985	Acid butyric	2820
986	2-Cloropyridin	2822
987	Acid crotonic	2823
988	Etyl clorothioformat	2826
989	Acid caproic	2829
990	Liti ferrosilicon	2830
991	1,1,1-Tricloroetan	2831
992	Natri nhôm hydrid	2835
993	Vinyl butyrat	2838
994	Aldol	2839
995	Butyraldoxim	2840
996	Di-n-amylamin	2841
997	Nitroetan	2842
998	Canxi mangan silicon	2844
999	3-Cloropropanol-1	2849
1000	Propylen tetrame (Tetrapropylen)	2850
1001	Boron triflorid dihydrat	2851
1002	Magiê florosilicat	2853
1003	Florosilicat	2854
1004	Kẽm florosilicat	2855
1005	Florosilicat	2856
1006	Kẽm	2858

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
1007	Metavanadat	2859
1008	Polyvanadat	2861
1009	Vanadi pentoxit	2862
1010	Natri vanadat	2863
1011	Kali metavanadat	2864
1012	Hydroxylamin sulphat	2865
1013	Nhôm borohydrid	2870
1014	Antimon	2871
1015	Dibromocloropropan	2872
1016	Dibutylaminoetanol	2873
1017	Furfuryl alcohol	2874
1018	Hexaclorophen	2875
1019	Resorcinol	2876
1020	Titan	2878
1021	Selen oxyclorid	2879
1022	Canxi hypoclorid	2880
1023	Brom clorid	2901
1024	Clorophenolat	2904
1025	Phenolat	2905
1026	Vanadyl sulphat	2931
1027	Metyl 2-cloropropionat	2933
1028	Isopropyl 2-cloropropionat	2934
1029	Etyl 2-cloropropionat	2935
1030	Acid thiolactic	2936
1031	Alpha-Metylbenzyl alcohol	2937
1032	9-Phosphabicyclononan (cyclooctadin phosphin)	2940
1033	Floroanilin	2941
1034	2-Triflorometylanilin	2942
1035	Tetrahydrofurfurylamin	2943

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
1036	N-Metylbutylamin	2945
1037	2-Amino-5-dietylaminopentan	2946
1038	Isopropyl cloroaxetat	2947
1039	3-Triflorometylanilin	2948
1040	Natri hydrosulphid ngậm nước trên 25% nước	2949
1041	Boron triflorid dimetyl ete	2965
1042	Thioglycol	2966
1043	Acid sulphamic	2967
1044	Maneb (công thức hóa học: $C_4H_6MnN_2S_4$)	2968
1045	Hydro peroxid	2984
1046	Clorosilan	2985
1047	Chì photphid	2989
1048	1,2-Butylen oxit	3022
1049	2-Metyl-2-heptanethiol	3023
1050	Nhôm alkyl	3051
1051	Magiê alkyl	3053
1052	Cyclohexyl mercaptan	3054
1053	2-(2-Aminoethoxy) etanol	3055
1054	N-Heptaldehyd	3056
1055	Trifloracetyl clorid	3057
1056	Vinylpyridin	3073
1057	Nhôm alkyl hydrid	3076
1058	Xeri	3078
1059	Metarylonitril	3079
1060	Kali dicromat	3080
1061	Percloryl florid	3083
1062	1-Metoxy-2-propanol	3092
1063	Triflorometan	3136
1064	Alkaloid	3140

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
1065	Alkylphenol	3145
1066	Perfloro (etylvinyl ete)	3154
1067	Pentaclorophenol	3155
1068	Metansulphonyl clorid	3246
1069	Natri peroxoborat	3247
1070	Diflorometan	3252
1071	Dinatri trioxosilicat	3253
1072	Organometallic	3282
1073	2-Dimetylaminoetyl acrylat	3302
1074	Thiourea dioxit	3341
1075	Xanthat	3342
1076	Dimetylnitrosamin	3382

Phụ lục 2

(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công thương)

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất
thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện
trong ngành công nghiệp**

Kính gửi: Sở Công thương

Tên doanh nghiệp:.....

Trụ sở chính tại:....., Điện thoại:..... Fax:.....

Địa điểm sản xuất, kinh doanh:.....

Loại hình: Sản xuất Kinh doanh

Quy mô:.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... ngày..... tháng..... năm... do
..... cấp ngày..... tháng..... năm.....

Đề nghị Sở Công thương xem xét cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp, gồm:

STT	Tên hóa học	Mã số CAS	Công thức	ĐVT	Số lượng
1					
2					
..					
..					

Doanh nghiệp xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định số 108/2008/NĐ-CP và Thông tư số..... /..... /TT-BCT ngày..... tháng....

năm..... của Bộ Công thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất, nếu vi phạm doanh nghiệp xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Chúng tôi gửi kèm theo đơn bộ hồ sơ liên quan, bao gồm:

- 1.
- 2.
- 3.
-

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 3

*(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công thương)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BẢN KÊ KHAI

**THIẾT BỊ, KỸ THUẬT, TRANG BỊ PHÒNG HỘ LAO ĐỘNG
VÀ AN TOÀN CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT**

TT	Tên các thiết bị, kỹ thuật, trang bị phòng hộ lao động và an toàn	Đặc trưng kỹ thuật	Nước, năm sản xuất	Thời gian hiệu chuẩn, kiểm định gần nhất
1	2	3	4	5

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 4

*(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công thương)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BẢN KÊ KHAI

**CÁN BỘ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ, CÁN BỘ KỸ THUẬT,
NHÂN VIÊN CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT**

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nam/ Nữ	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	Chức vụ, chức danh	Những khóa đào tạo đã tham gia	Sức khỏe	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 5

*(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công thương)*

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ CÔNG THƯƠNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... /GCN- ...⁽¹⁾ ...⁽²⁾, ngày... tháng... năm...

GIẤY CHỨNG NHẬN

**Đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc
Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện
trong ngành công nghiệp**

GIÁM ĐỐC BỘ CÔNG THƯƠNG TỈNH, THÀNH PHỐ...⁽³⁾

Căn cứ.....⁽⁴⁾

Căn cứ Thông tư số...../...../TT-BCT ngày..... tháng..... năm..... của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp của.....⁽⁵⁾,

Theo đề nghị của.....⁽⁶⁾

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp cho.....⁽⁶⁾

1. Địa chỉ trụ sở chính:.....

2. Điện thoại:..... Fax:.....

3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất:.....

4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:... ngày..... tháng..... năm..... do...⁽⁷⁾ cấp ngày... tháng.... năm.....

Đủ điều kiện để sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh với các nội dung sau đây:

Chủng loại hàng hóa			Quy mô sản xuất, kinh doanh (tấn/năm)
Tên gọi	Mã số CAS	Công thức hóa học	

Điều 2.⁽⁶⁾ phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định số 108/2008/NĐ-CP và Thông tư số...../...../TT-BCT ngày... tháng.... năm..... của Bộ Công thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và những quy định của pháp luật liên quan.

Điều 3. Giấy chứng nhận này có giá trị đến hết ngày..... tháng..... năm...../.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Cục Hóa chất;
- Lưu: VT, Phòng nghiệp vụ cấp Giấy chứng nhận.

GIÁM ĐỐC

(Ký tên và đóng dấu)

Chú thích:

- (1) Tên viết tắt của cơ quan cấp Giấy chứng nhận. Ví dụ: SCT
- (2) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc TW, nơi cơ quan cấp Giấy chứng nhận đóng trụ sở chính
- (3) Ghi cụ thể tên tỉnh, thành phố.
- (4) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp Giấy chứng nhận
- (5) Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận
- (6) Tên đơn vị trình hồ sơ
- (7) Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Phụ lục 6

(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công thương)

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../..... , ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục
hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong ngành công nghiệp**

Kính gửi: Bộ Công thương

Tên doanh nghiệp:.....

Trụ sở chính tại:....., Điện thoại:..... Fax:.....

Địa điểm sản xuất, kinh doanh:.....

Loại hình: Sản xuất Kinh doanh

Quy mô:.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... ngày..... tháng..... năm... do
..... cấp ngày..... tháng..... năm.....

Đề nghị Bộ Công thương xem xét cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong ngành công nghiệp, gồm:

STT	Tên hóa học	Mã số CAS	Công thức	Hàm lượng	ĐVT	Số lượng
1						
2						
..						
..						

Doanh nghiệp xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định số 108/2008/NĐ-CP và Thông tư số..... /..... /TT-BCT ngày..... tháng....

năm..... của Bộ Công thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất, nếu vi phạm doanh nghiệp xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Chúng tôi gửi kèm theo đơn bộ hồ sơ liên quan, bao gồm:

1.

2.

3.

....

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 7

*(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công thương)*

BỘ CÔNG THƯƠNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-BCT

Hà Nội, ngày... tháng... năm...

GIẤY PHÉP

**Sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc
Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh
trong ngành công nghiệp**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công thương;

Căn cứ Thông tư số...../...../TT-BCT ngày... tháng... năm... của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong ngành công nghiệp của.....⁽¹⁾;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hóa chất,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép.....⁽¹⁾

1. Địa chỉ trụ sở chính:.....
2. Số điện thoại:..... Fax:.....
3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất:.....
4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:... ngày... tháng... năm.... do...⁽²⁾ cấp ngày... tháng.... năm.....

Được sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong ngành công nghiệp với các nội dung sau đây:

Chủng loại hàng hóa			Quy mô sản xuất, kinh doanh (tấn/năm)
Tên gọi	Mã số CAS	Công thức hóa học	

Điều 2. ...⁽¹⁾ phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định số 108/2008/NĐ-CP, Thông tư số...../...../TT-BCT ngày.... tháng.... năm.... của Bộ Công thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

Điều 3. Giấy phép này có giá trị đến hết ngày.... tháng... năm...../.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- Lưu: VT, HC.

TUQ. BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG CỤC HÓA CHẤT
(Ký tên và đóng dấu)

Chú thích:

- (1): Tên doanh nghiệp được cấp Giấy phép
- (2): Cơ quan cấp GCN đăng ký kinh doanh

Phụ lục 8

(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công thương)

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Cho phép sản xuất hóa chất cấm**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Đồng kính gửi: Bộ Công thương

Tên doanh nghiệp:.....

Trụ sở chính tại:....., Điện thoại:..... Fax:.....

Địa điểm sản xuất, kinh doanh:.....

Loại hình hoạt động: Sản xuất Kinh doanh

Quy mô:.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... ngày..... tháng..... năm..... do
..... cấp ngày..... tháng..... năm.....

Đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép doanh nghiệp chúng tôi được sản xuất hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm:

STT	Tên hóa học	Công thức	Hàm lượng	DVT	Số lượng
1					
2					
..					
..					

Mục đích sản xuất:.....

Doanh nghiệp xin cam kết chịu trách nhiệm quản lý đúng mục đích, quản lý nghiêm ngặt số lượng, bảo đảm không để xảy ra thất thoát, sự cố và báo cáo định

kỳ theo quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định số 108/2008/NĐ-CP và Thông tư số..... /..... /TT-BCT ngày..... tháng.... năm..... của Bộ Công thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất, nếu vi phạm doanh nghiệp xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Chúng tôi gửi kèm theo đơn bộ hồ sơ liên quan, bao gồm:

1.

2.

3.

....

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 9

(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công thương)

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Cho phép nhập khẩu hóa chất cấm**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Đồng kính gửi: Bộ Công thương

Tên doanh nghiệp:.....

Trụ sở chính tại:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Địa điểm sản xuất, kinh doanh:.....

Loại hình: Sản xuất Kinh doanh

Quy mô:.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... ngày..... tháng..... năm.....

do..... cấp ngày..... tháng..... năm.....

Đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép doanh nghiệp chúng tôi được nhập khẩu
hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm:

STT	Tên hóa học	Công thức	Hàm lượng	ĐVT	Số lượng
1					
2					
..					

Mục đích nhập khẩu (nếu có kinh doanh phân phối ghi rõ tên, địa chỉ và mục đích
sử dụng của đơn vị nhận sản phẩm):

Tên và địa chỉ nhà xuất khẩu:.....

Tên cửa khẩu hàng nhập khẩu sẽ đi qua:.....

Thời gian thực hiện nhập khẩu:.....

Doanh nghiệp xin cam kết chịu trách nhiệm quản lý đúng mục đích, quản lý nghiêm ngặt số lượng, bảo đảm không để xảy ra thất thoát, sự cố và báo cáo định kỳ theo quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định số 108/2008/NĐ-CP và Thông tư số...../..... /TT-BCT ngày..... tháng.... năm..... của Bộ Công thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

Chúng tôi gửi kèm theo đơn bộ hồ sơ liên quan, bao gồm:

1.

2.

....

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký tên và đóng dấu)

quản lý nghiêm ngặt số lượng, bảo đảm không để xảy ra thất thoát, sự cố và báo cáo định kỳ theo quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định số 108/2008/NĐ-CP và Thông tư số..... /..... /TT-BCT ngày..... tháng..... năm..... của Bộ Công thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

Chúng tôi gửi kèm theo đơn bộ hồ sơ liên quan, bao gồm:

- 1.
- 2.
- 3.
-

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 11

*(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công thương)*

**HƯỚNG DẪN TRÌNH BÀY
KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT****1. Kỹ thuật trình bày**

a) Khổ giấy

Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được trình bày trên giấy khổ A4 (210 mm x 297 mm).

b) Kiểu trình bày

Kế hoạch được trình bày theo chiều dài của trang giấy khổ A4.

c) Định lề

- Lề trên: canh lề trên từ 20 - 25 mm;
- Lề dưới: canh lề dưới từ 20 mm;
- Lề trái: canh lề trái từ 30 - 35 mm;
- Lề phải: canh lề phải 20 mm;
- Phần Header: bên trái ghi tên đơn vị, bên phải ghi Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.

- Phần Footer: dùng Insert Page number, canh giữa dòng (ví dụ: trang 2/7)

d) Phong chữ

- Dùng bộ font Unicode, tên font Time New Roman, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng của trình soạn thảo Microsoft.

- Mật độ bình thường không nén hoặc giãn khoảng cách giữa các chữ: Paragraph (Before: 6pt; After: 0pt; Line: single).

2. Nội dung Kế hoạch

- Nội dung Kế hoạch phải được trình bày ngắn gọn, rõ ràng, mạch lạc, sạch sẽ, không được tẩy xóa, không lạm dụng các chữ viết tắt, các từ tiếng Anh thông dụng. Không viết tắt những cụm từ dài hoặc cụm từ ít xuất hiện trong nội dung Kế hoạch. Trong Kế hoạch nếu có các thuật ngữ hoặc từ viết tắt thì phải có giải thích từ ngữ.

- Các tiêu mục được định dạng tự động, nhiều nhất gồm bốn chữ số. Tại mỗi nhóm tiêu mục phải có ít nhất hai tiêu mục. Ví dụ: nếu có tiêu mục 2.1.1 thì phải có 2.1.2;

- Hình vẽ, bản vẽ biểu mẫu trong Kế hoạch phải có chú thích hình, đánh số thứ tự. Hình ảnh phải rõ không được nén, kéo giãn quá quy định. Ví dụ: hình 3.2: hình thứ 2 trong phần hoặc phần 3;

- Trang bìa sử dụng bìa cứng mạ vàng có gáy ghi tên đơn vị và năm. Bìa Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đóng bìa cứng màu xanh và chữ nhũ vàng (sau khi đã chỉnh sửa theo các ý kiến góp ý của Hội đồng thẩm định). Gáy của cuốn Kế hoạch ghi tên của đơn vị và năm thực hiện;

- Trang 1 (tương tự như trang bìa, in giấy thường);

- Mục lục (làm mục lục tự động trong Winword);

- Danh mục các bảng biểu;

- Danh mục các bản vẽ được in trên khổ giấy A3 (297 x 420 mm);

- Bản đồ vị trí khu đất đặt cơ sở sản xuất; In màu trên khổ giấy A3 (297 x 420 mm);

- Bản đồ mô tả các vị trí lưu trữ, bảo quản hóa chất dự kiến trong mặt bằng cơ sở sản xuất và trạng thái bảo quản (ngâm, nửa ngâm, trên mặt đất). In màu trên khổ giấy A3 (297 x 420 mm);

- Sơ đồ mặt bằng bố trí thiết bị và sơ đồ dây chuyền công nghệ, khối lượng hóa chất nguy hiểm tại các thiết bị sản xuất chính, thiết bị chứa trung gian. In trên khổ giấy A3 (297 x 420 mm);

- Phụ lục (nếu có): được trình bày trên các trang giấy riêng. Từ “Phụ lục” và số thứ tự của phụ lục (trường hợp có từ 2 phụ lục trở lên) được trình bày trên một dòng riêng, canh giữa bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm. Tiêu đề (tên) của phụ lục được trình bày canh giữa, bằng chữ in hoa, cỡ chữ từ 13 đến 14, kiểu chữ đứng, đậm.

3. Bộ cục của Kế hoạch

Bộ cục của Kế hoạch bao gồm các nội dung cụ thể như Phụ lục 12 kèm theo Thông tư.

Mẫu trang bìa

BỘ (UBND)..... (nếu có) (Times New Roman Bold, size 15)

TÊN ĐƠN VỊ... (Times New Roman Bold, size 16)

LO GO
(Nếu có)

TÊN ĐƠN VỊ..... (Times New Roman Bold size 16)

KẾ HOẠCH
PHÒNG NGỪA, ỦNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT
CỦA

(Times New Roman Bold, size 20, chữ đứng, đậm)

Năm

Tên địa danh..... tháng..... năm.....

(Times New Roman 14, chữ đứng, đậm)

Mẫu trang lót

BỘ (UBND)..... (nếu có) (Times New Roman Bold, size 15)

TÊN ĐƠN VỊ... (Times New Roman Bold, size 16)

LO GO

(Nếu có)

KẾ HOẠCH
PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT
CỦA

(Times New Roman Bold, size 20, chữ đứng, đậm)

Tên địa danh..... tháng..... năm.....

(Times New Roman 14, chữ in hoa đậm)

Phụ lục 12

*(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công thương)*

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA
KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT****MỞ ĐẦU**

- Xuất xứ dự án;
- Tính cần thiết phải lập Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;
- Các căn cứ pháp lý lập Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.

Phần I**THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN**

1. Quy mô đầu tư: công suất, diện tích xây dựng, địa điểm xây dựng công trình.
2. Các hạng mục công trình bao gồm công trình chính, công trình phụ và các công trình khác, danh mục thiết bị sản xuất chính.
3. Công nghệ sản xuất.
4. Bản kê khai tên hóa chất, khối lượng, đặc tính lý hóa học, độc tính của mỗi loại hóa chất nguy hiểm là nguyên liệu, hóa chất trung gian và hóa chất thành phẩm. Trường hợp các loại hóa chất trong dự án đã có phiếu an toàn hóa chất hoặc đã được chứng nhận hoàn thành khai báo theo quy định, tổ chức, cá nhân có dự án hóa chất có thể sử dụng phiếu an toàn hóa chất hoặc chứng nhận hoàn thành khai báo thay cho bản kê khai đặc tính hóa chất.
5. Bản mô tả các yêu cầu kỹ thuật về bao gói, bảo quản và vận chuyển của mỗi loại hóa chất nguy hiểm, bao gồm:
 - Các loại bao bì, bồn, thùng chứa hóa chất nguy hiểm dự kiến sử dụng trong sản xuất, bảo quản, vận chuyển, vật liệu chế tạo và lượng chứa lớn nhất của từng loại;
 - Yêu cầu về tiêu chuẩn thiết kế, chế tạo, điều kiện về cơ sở thiết kế chế tạo. Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn nước ngoài phải ghi rõ tên tiêu chuẩn và tên tổ chức ban hành;

- Các điều kiện bảo quản về nhiệt độ, áp suất; yêu cầu phòng chống va đập, chống sét, chống tĩnh điện;

- Các phương tiện, hệ thống vận chuyển nội bộ dự kiến sử dụng trong dự án.

6. Mô tả điều kiện địa lý, địa hình, đặc điểm khí tượng thủy văn khu vực thực hiện dự án.

7. Bản danh sách các công trình công nghiệp, quân sự, khu dân cư, hành chính, thương mại, các công trình tôn giáo, các khu vực nhạy cảm về môi trường trong phạm vi 1000 m bao quanh vị trí dự án hóa chất.

8. Các tài liệu kèm theo:

- Bản đồ vị trí khu đất đặt cơ sở hóa chất;

- Bản đồ mô tả các vị trí lưu trữ, bảo quản hóa chất dự kiến trong mặt bằng cơ sở sản xuất và trạng thái bảo quản (ngầm, nửa ngầm, trên mặt đất);

- Sơ đồ mặt bằng bố trí thiết bị và sơ đồ dây chuyền công nghệ, khối lượng hóa chất nguy hiểm tại các thiết bị sản xuất chính, thiết bị chứa trung gian.

Phần II

DỰ BÁO NGUY CƠ XẢY RA SỰ CỐ VÀ KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT CÁC NGUỒN NGUY CƠ SỰ CỐ HÓA CHẤT

1. Lập bản danh sách các điểm nguy cơ bao gồm các vị trí đặt các thiết bị sản xuất hóa chất nguy hiểm chủ yếu, các thiết bị hoặc khu vực tập trung lưu trữ hóa chất nguy hiểm kèm theo điều kiện công nghệ sản xuất, bảo quản; số người lao động dự kiến có mặt trong khu vực.

2. Liệt kê các dự báo về nguy cơ cháy, nổ do hóa chất và các nguyên nhân khác như sử dụng nhiệt, điện..., các khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố cao phải có biển hiệu cảnh báo mỗi nguy hiểm.

3. Lập kế hoạch kiểm tra, giám sát các nguồn nguy cơ xảy ra sự cố: kế hoạch kiểm tra thường xuyên, đột xuất; quy định thành phần kiểm tra, trách nhiệm của người kiểm tra, nội dung kiểm tra, giám sát; quy định lưu giữ hồ sơ kiểm tra.

Phần III

DỰ BÁO TÌNH HUỐNG XẢY RA SỰ CỐ HÓA CHẤT VÀ CÁC GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA

1. Dự kiến các tình huống sự cố làm dò rỉ, tràn, đổ hoặc cháy, nổ hóa chất nguy hiểm của từng thiết bị, khu vực đã liệt kê; xác định điều kiện, nguyên nhân bên trong

cũng như tác động từ bên ngoài có thể dẫn đến tình huống sự cố. Trường hợp có số liệu thống kê sự cố từ các dây chuyền công nghệ cùng loại, quy mô tương đương, tổ chức, cá nhân lập Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất có thể sử dụng số liệu thống kê để đánh giá về khả năng sự cố.

2. Ước lượng về hậu quả tiếp theo, phạm vi tác động, mức độ tác động đến người và môi trường xung quanh khi sự cố không được kiểm soát, ngăn chặn. Việc xác định hậu quả phải dựa trên mức độ hoạt động lớn nhất của thiết bị hoặc khu vực lưu trữ hóa chất nguy hiểm.

3. Giải pháp phòng ngừa sự cố đối với từng thiết bị, khu vực đã liệt kê trong bản danh sách các điểm nguy cơ. Giải pháp phòng ngừa phải được xây dựng cụ thể và tương ứng với nguy cơ xảy ra sự cố.

Phần IV

NĂNG LỰC ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT

1. Bản nhân lực ứng phó sự cố hóa chất: dự kiến về hệ thống tổ chức, điều hành và trực tiếp cứu hộ, xử lý sự cố.

2. Bản liệt kê trang thiết bị, phương tiện sử dụng ứng phó sự cố hóa chất: tên thiết bị, số lượng, tình trạng thiết bị; hệ thống bảo vệ, hệ thống dự phòng nhằm cứu hộ, ngăn chặn sự cố.

3. Hệ thống báo nguy, hệ thống thông tin nội bộ và thông báo ra bên ngoài trong trường hợp sự cố khẩn cấp.

4. Kế hoạch phối hợp hành động của các lực lượng bên trong, phối hợp với lực lượng bên ngoài.

5. Kế hoạch sơ tán người, tài sản.

6. Kế hoạch huấn luyện và diễn tập theo định kỳ.

Phần V

PHƯƠNG ÁN KHẮC PHỤC HẬU QUẢ SỰ CỐ HÓA CHẤT

Phương án khắc phục hậu quả sự cố hóa chất được lập theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Nội dung của phương án khắc phục hậu quả sự cố hóa chất bao gồm các vấn đề sau:

1. Biện pháp ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường và hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống của nhân dân trong vùng.
2. Biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.
3. Bản hướng dẫn chi tiết các biện pháp kỹ thuật thu gom và làm sạch khu vực bị ô nhiễm do sự cố hóa chất.

Phần VI

PHỤ LỤC CÁC TÀI LIỆU KÈM THEO

(Liệt kê các tài liệu kèm theo Kế hoạch)

Phần IX

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo (nếu có): bao gồm tên tài liệu tham khảo, tên tác giả, năm xuất bản, nhà xuất bản./.

Phụ lục 13

(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công thương)

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....⁽¹⁾, ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH
KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT

Kính gửi:.....⁽²⁾

Chủ đầu tư:.....

Dự án:.....

Địa điểm thực hiện dự án:.....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

Đề nghị.....⁽²⁾ thẩm định và phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của Dự án.

Nếu được phê duyệt, chúng tôi xin cam đoan thực hiện đầy đủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo quy định của Luật Hóa chất, Thông tư số /..... /TT-BCT ngày..... tháng.... năm..... của Bộ Công thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chúng tôi xin gửi kèm theo đơn:

- 10 bản Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của Dự án;
- Các tài liệu kèm theo (nếu có)/.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(Ký tên và đóng dấu)

Chú thích:

⁽¹⁾ Địa danh

⁽²⁾ Tên cơ quan thẩm định, phê duyệt Kế hoạch

Phụ lục 14

(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

.....⁽¹⁾..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:...../QĐ-.....⁽²⁾
.....⁽³⁾, ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó
sự cố hóa chất của Dự án.....⁽⁴⁾**

Căn cứ.....⁽⁵⁾

Căn cứ Luật Hóa chất;

Căn cứ Thông tư số...../..... /TT-BCT ngày..... tháng.... năm..... của Bộ Công thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của Dự án.....⁽⁴⁾ tại Công văn số..... ngày..... tháng..... năm.....;

Xét đề nghị của.....⁽⁶⁾

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của Dự án.....⁽⁴⁾, của.....⁽⁷⁾

Điều 2. Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung trong Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và thực hiện những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1.

2.

3.

Điều 3. Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của Dự án và những yêu cầu bắt buộc quy định tại Điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện công tác an toàn hóa chất và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án.

Điều 4. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nếu có những thay đổi về nội dung của Kế hoạch đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của⁽¹⁾

Điều 5. Ủy quyền.....⁽⁸⁾ thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung của Kế hoạch đã được phê duyệt và các yêu cầu quy định tại Điều 2 của Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
.....⁽⁹⁾ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

.....⁽¹⁰⁾
(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
-
- Lưu:.....

Chú thích:

- (1) Tên cơ quan có thẩm quyền phê duyệt
- (2) Tên viết tắt của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt
- (3) Địa danh
- (4) Tên đầy đủ của Dự án
- (5) Căn cứ vào văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt
- (6) Thủ trưởng đơn vị có nhiệm vụ thẩm định Kế hoạch
- (7) Tên cơ quan, doanh nghiệp chủ dự án
- (8) Cơ quan được giao trách nhiệm kiểm tra, giám sát sau khi phê duyệt
- (9) Thủ trưởng đơn vị có nhiệm vụ thẩm định Kế hoạch
- (10) Thủ trưởng cơ quan phê duyệt Kế hoạch

Phụ lục 15

(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công thương)

.....⁽¹⁾ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
.....⁽²⁾ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:..... /- ...⁽³⁾ ...⁽⁴⁾, ngày... tháng... năm...

KẾT LUẬN

**Của Hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa,
ứng phó sự cố hóa chất của Dự án.....⁽⁵⁾**

Kính gửi:.....⁽⁶⁾

- Căn cứ Luật Hóa chất;
- Căn cứ Thông tư số...../...../TT-BCT ngày..... tháng..... năm..... của Bộ Công thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;

Sau khi thẩm định, Hội đồng thẩm định thông báo kết quả thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của.....⁽⁶⁾ như sau:

1. Thông tin chung về dự án

- Dự án:
- Chủ đầu tư:.....
- Địa điểm xây dựng:.....
- Quy mô đầu tư:.....
- Thông tin về sản xuất:
- + Sản phẩm:.....
- + Sản lượng:.....

2. Kết quả thẩm định

- Nội dung đạt yêu cầu:

- Nội dung chưa đạt:
- Nội dung cần chỉnh sửa:

3. Kết luận

- Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của.....⁽⁶⁾ đảm bảo hay không đảm bảo điều kiện để triển khai các công việc tiếp theo.
- Những lưu ý, yêu cầu đối với chủ đầu tư (nếu có):...../.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT,.....⁽⁸⁾

.....⁽⁷⁾
(Ký tên và đóng dấu)

Chú thích:

- ⁽¹⁾ Tên cơ quan, tổ chức cấp trên
- ⁽²⁾ Tên cơ quan được giao nhiệm vụ chủ trì thẩm định Kế hoạch
- ⁽³⁾ Số và ký hiệu văn bản
- ⁽⁴⁾ Địa danh, ngày tháng năm ban hành
- ⁽⁵⁾ Tên đầy đủ của Dự án
- ⁽⁶⁾ Tên tổ chức xây dựng Kế hoạch
- ⁽⁷⁾ Quyền hạn, chức vụ người ký.
- ⁽⁸⁾ Chữ viết tắt tên đơn vị chủ trì soạn thảo

Phụ lục 16

(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công thương)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU KIỂM SOÁT MUA, BÁN HÓA CHẤT ĐỘC

Căn cứ Luật Hóa chất;

Căn cứ Thông tư số...../2009/TT-BCT ngày... tháng... năm 2010 của Bộ Công thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất,

BÊN BÁN (tên doanh nghiệp)

Họ và tên người bán:.....

Địa chỉ:.....

Giấy CMND số:....., cấp ngày:....., tại:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

BÊN MUA (tên doanh nghiệp)

Họ và tên người mua:.....

Địa chỉ:.....

Giấy CMND số:....., cấp ngày:....., tại:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Thông tin mua, bán hóa chất độc gồm các nội dung sau:

TT	Tên hóa chất độc	Nhận dạng hóa chất độc				Khối lượng	Mục đích sử dụng			
		Tên hóa chất theo IUPAC	Tên thương mại	Mã số CAS hoặc UN	Công thức hóa học		Sản xuất	Chế biến	Tiêu dùng	Cất giữ
	Hóa chất 1									
	Hóa chất 2									
	Hóa chất 3									
									

Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc được Bên mua, Bên bán lưu giữ ít nhất 05 năm và xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu./.

....., ngày.... tháng... năm.....

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN BÊN BÁN

(Ký tên và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN BÊN MUA

(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 17

(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công thương)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiếu An toàn hóa chất		Logo của doanh nghiệp (không bắt buộc)	
Tên chất hoặc tên sản phẩm			
Số CAS: Số UN: Số đăng ký EC: Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):			
I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT			
- Tên thường gọi của chất:		Mã sản phẩm (nếu có)	
- Tên thương mại:			
- Tên khác (không là tên khoa học):			
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ:		Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp:	
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ:			
- Mục đích sử dụng: ghi ngắn gọn mục đích sử dụng, ví dụ: làm dung môi hòa tan nhựa PVC			
II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT			
Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Thành phần 1			Không bắt buộc ghi chính xác, xem ghi chú
Thành phần 2 (nếu có)			
Thành phần 3 (nếu có)			
Thành phần 4 (nếu có)			
Thành phần 5 (nếu có)			

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...)

2. Cảnh báo nguy hiểm

- Cháy, nổ hoặc độc khi tiếp xúc;
- Ô xy hóa mạnh, ăn mòn mạnh, biến đổi tế bào gốc, độc cấp tính mãn tính đối với môi trường thủy sinh;
- Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt;
- Đường thở;
- Đường da;
- Đường tiêu hóa;
- Đường tiết sữa.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt)

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da)

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí)

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất)

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...)

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy

3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...)

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có)

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ

2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng

VII. YÊU CẦU VỀ CÁT GIỮ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...)

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...)

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc...)

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt;
- Bảo vệ thân thể;
- Bảo vệ tay;
- Bảo vệ chân.

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc...)

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý	Điểm sôi (°C)
Màu sắc	Điểm nóng chảy (°C)
Mùi đặc trưng	Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn	Nhiệt độ tự cháy (°C)
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí)
Độ hòa tan trong nước	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí)

Độ PH	Tỷ lệ hóa hơi			
Khối lượng riêng (kg/m ³)	Các tính chất khác nếu có			
X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT				
<p>1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...)</p> <p>2. Khả năng phản ứng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy; - Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh); - Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung...); - Phản ứng trùng hợp. 				
XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH				
Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Thành phần 1	LC, LD, PEL, Nồng độ tối đa cho phép..	mg/m ³	Da, hô hấp...	Chuột, thỏ...
Thành phần 2 (nếu có)				
Thành phần 3 (nếu có)				
<p>1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen...)</p> <p>2. Các ảnh hưởng độc khác</p>				
XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI				
1. Độc tính với sinh vật				
Tên thành phần	Loài sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả	
Thành phần 1				
Thành phần 2 (nếu có)				
Thành phần 3 (nếu có)				
Thành phần 4 (nếu có)				

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học
- Chỉ số BOD và COD
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học
- Mức độ tính của sản phẩm phân hủy sinh học

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp)
2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải
3. Biện pháp tiêu hủy
4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.						
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...						

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo)

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu:

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo:

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

Hướng dẫn bổ sung:

1. Những thông tin có kèm theo từ “nếu có” được biên soạn tùy theo điều kiện cụ thể, không hàm ý bắt buộc.

2. Phải ghi đầy đủ thông tin cần thiết vào các mục trong phiếu.

3. Trường hợp không có thông tin, ghi cụm từ “chưa có thông tin”

4. Trường hợp thông tin không phù hợp, ví dụ: một chất rắn không bay hơi nên không có thông số áp suất hóa hơi, ghi cụm từ “không phù hợp”

5. Trường hợp các thông tin có sẵn chỉ ra mức độ không nguy hiểm tương ứng với mục từ cần ghi, ghi cụ thể, rõ ràng thông tin chỉ ra tính chất không nguy hiểm theo phân loại của tổ chức nhất định; ví dụ: thông tin về ảnh hưởng mãn tính, ghi “không được phân loại là chất gây ung thư theo OSHA, ACGIH...”.

6. Đơn vị đo lường sử dụng trong phiếu áp dụng theo quy định của pháp luật.

7. Cách ghi hàm lượng thành phần

Không bắt buộc ghi chính xác hàm lượng thành phần, chỉ cần ghi khoảng nồng độ của thành phần theo quy tắc sau:

- a) Từ 0.1 đến 1 phần trăm;
- b) Từ 0.5 đến 1,5 phần trăm;
- c) Từ 1 đến 5 phần trăm;
- d) Từ 3 đến 7 phần trăm;
- đ) Từ 5 đến 10 phần trăm;
- e) Từ 7 đến 13 phần trăm;
- g) Từ 10 đến 30 phần trăm;
- h) Từ 15 đến 40 phần trăm;
- i) Từ 30 đến 60 phần trăm;
- k) Từ 40 đến 70 phần trăm;
- l) Từ 60 đến 100 phần trăm.

Phụ lục 18

(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công thương)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO HÓA CHẤT MỚI**PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên đơn vị, cá nhân khai báo:			
2. Địa chỉ			
- Trụ sở chính:			
- Nơi đặt cơ sở sản xuất, cất giữ:			
3. Điện thoại:		Fax:	
Email:		Website:	
4. Họ và tên người đại diện:			
5. Loại hình: Sản xuất <input type="checkbox"/> ; Nhập khẩu <input type="checkbox"/> ; Sử dụng <input type="checkbox"/> ; Cất giữ <input type="checkbox"/>			
7. Cửa khẩu nhập hóa chất:			
8. Tên hóa chất:			
8.1. Dạng thành phẩm: Đơn chất, hợp chất, tạp chất <input type="checkbox"/> ; Thành phần của hỗn hợp <input type="checkbox"/> ;			
8.2. Tên hỗn hợp chứa hóa chất:			
9. Khối lượng hóa chất (tấn/năm):			
10. Quốc gia, khu vực đã đăng ký (nếu có)			
Tên Quốc gia	Tên danh mục	Số đăng ký	Số CAS
11. Tài liệu kèm theo			
Loại tài liệu	Tên tổ chức đánh giá	Mã tài liệu thử nghiệm	Số trang

12. Thông tin sơ bộ về ảnh hưởng của hóa chất đối với con người và môi trường		
Rủi ro nghề nghiệp	Rủi ro với cộng đồng	Rủi ro với môi trường
13. Xếp loại hóa chất		

PHẦN II. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT, ĐẶC TÍNH NGUY HẠI

1. Nhận dạng hóa chất		Tiêu chuẩn thử nghiệm	Mã tài liệu kèm theo
a) Tên hóa chất theo IUPAC			
b) Tên hóa chất theo Việt Nam			
c) Các tên thương mại			
d) Tên khác			
e) Mã số CAS			
g) Trọng lượng phân tử			
h) Cấu trúc phân tử			
i) Công thức phân tử			
2. Thành phần	Thông số	Tiêu chuẩn thử nghiệm	Mã tài liệu kèm theo
a) Hàm lượng % theo trọng lượng			
b) Tạp chất % theo trọng lượng			
3. Tính chất hóa lý			
a) Trạng thái			
b) Điểm nóng chảy (°C)			
c) Điểm sôi (°C)			
d) Khối lượng riêng (kg/m ³)			
e) Áp suất hóa hơi (kPa ở nhiệt độ °C xác định)			
g) Tỷ trọng hơi/không khí			

h) Độ hòa tan trong nước (mg/l ở nhiệt độ °C xác định)			
i) Hệ số Octanol/Water			
k) Nhiệt độ bùng cháy (°C)			
l) Giới hạn cháy, nổ dưới và trên (% ở nhiệt độ xác định)			
m) Nhiệt độ tự bắt cháy (°C)			
n) Khả năng oxy hóa			
o) Khả năng nhạy nổ			
p) Phản ứng nguy hiểm (với nước hoặc không khí)			
q) Độ thủy phân và pH			
4. Loại mẫu phân tích			
5. Độc tính với người			
a) LD50 theo đường miệng (mg/kg thể trọng)			
b) LD50 theo đường da (mg/kg)			
c) LC50 trong không khí (mg/l)			
d) Khả năng gây biến đổi gen			
e) Khả năng gây ung thư hoặc có nguy cơ gây ung thư			
g) Khả năng gây độc đối với sinh sản			
h) Khả năng gây dị ứng			
i) Khả năng ăn mòn/kích ứng			
Đánh giá về độc tính trên người			
Các tiêu chuẩn về môi trường lao động			

Các chỉ tiêu	Ngưỡng cho phép	Quốc gia, tổ chức quy định		Tài liệu tham khảo
6. Độc tính với môi trường sinh thái				
	Kết quả thử nghiệm	Tiêu chuẩn thử nghiệm	Ảnh hưởng đã quan sát	Mã tài liệu kèm theo
a) Độc tính với thực vật thủy sinh (mg/l)				
b) Độc tính với động vật thủy sinh (mg/l)				
c) Khả năng ức chế vi khuẩn				
d) Khả năng hấp thụ, nhả hấp thụ				
e) Khả năng phân hủy sinh học				
g) Khả năng tích lũy sinh học				
h) Các ảnh hưởng khác				
Đánh giá về độc tính với môi trường sinh thái				
Các tiêu chuẩn về môi trường				
Các chỉ tiêu	Ngưỡng cho phép	Quốc gia, tổ chức quy định		Tài liệu tham khảo

Phần III**CÁC HOẠT ĐỘNG HÓA CHẤT DỰ KIẾN VÀ BIỆN PHÁP NGĂN NGỪA
RỦI RO HOẠT ĐỘNG HÓA CHẤT DỰ KIẾN**

1. Sản xuất, chế biến tại Việt Nam				
a) Địa điểm dự kiến đặt cơ sở sản xuất:				
b) Khối lượng trong một năm (tấn):				
c) Quy trình sản xuất				
Các bước công nghệ chính (Công đoạn)	Chuyển đổi hóa học	Vị trí trên sơ đồ dây chuyền công nghệ	Dự kiến số người tiếp xúc	Mã sơ đồ công nghệ kèm theo
d) Ước lượng về ảnh hưởng nguy hại trong quá trình sản xuất				
Các bước công nghệ chính (Công đoạn)	Mức độ ảnh hưởng nghề nghiệp	Mức độ ảnh hưởng đến cộng đồng và môi trường do phát thải hóa chất		
		Bình thường	Sự cố	
2. Sử dụng				
a) Dạng sản phẩm thương mại khi đưa vào sử dụng:				
b) Các lĩnh vực, ngành nghề sử dụng:				
c) Phạm vi sử dụng thương mại chủ yếu của hóa chất:				
d) Ước lượng ảnh hưởng nguy hại trong quá trình sử dụng				

Những ứng dụng phổ biến	Dự kiến nồng độ của chất sử dụng	Dự kiến thiết bị sử dụng	Dự kiến số người tiếp xúc	Mức độ ảnh hưởng nghề nghiệp	Mức độ ảnh hưởng đến cộng đồng và môi trường	Tài liệu tham khảo
3. Cát giữ						
Các loại hình cát giữ	Dự kiến khối lượng cát giữ	Thiết bị, phương tiện cát giữ	Dự kiến số người tiếp xúc	Mức độ ảnh hưởng nghề nghiệp	Mức độ ảnh hưởng đến cộng đồng và môi trường	Tài liệu tham khảo
4. Vận chuyển						
Các loại hình vận chuyển	Khối lượng vận chuyển lớn nhất	Thiết bị, phương tiện vận chuyển	Dự kiến số người tiếp xúc	Mức độ ảnh hưởng nghề nghiệp	Mức độ ảnh hưởng đến cộng đồng và môi trường	Tài liệu tham khảo
5. Tiêu hủy						
Các phương pháp tiêu hủy	Khối lượng tiêu hủy lớn nhất	Thiết bị, phương tiện tiêu hủy	Dự kiến số người tiếp xúc	Mức độ ảnh hưởng nghề nghiệp	Mức độ ảnh hưởng đến cộng đồng và môi trường	Tài liệu tham khảo

BIỆN PHÁP NGĂN NGỪA RỦI RO

1. Sản xuất, sử dụng							
Công đoạn chính	Yêu cầu					Biện pháp khẩn cấp phương tiện xử lý	
	Thủ tục pháp lý	Vận hành	Con người	Phương tiện bảo hộ	Thiết bị vệ sinh lao động		
2. Cát giữ							
Dạng bao bì, thùng chứa	Yêu cầu					Biện pháp khẩn cấp phương tiện xử lý	
	Thủ tục pháp lý	Môi trường	Khối lượng	Xếp đặt	Chất cần tránh		
3. Vận chuyển							
Các loại hình vận chuyển	Các hạn chế trong vận chuyển						Biện pháp khẩn cấp phương tiện xử lý
	Thủ tục pháp lý	Phương tiện	Khối lượng	Tuyến đường	Thời gian	Tránh vận chuyển chung	
4. Tiêu hủy							
Các phương pháp tiêu hủy	Yêu cầu					Biện pháp khẩn cấp phương tiện xử lý	
	Thủ tục pháp lý	Địa điểm	Khối lượng	Thiết bị	Phương tiện bảo hộ		
5. Phiếu an toàn hóa chất kèm theo:							
6. Nhãn, mác hàng hóa nguy hiểm (nếu có):							

....., ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 19

(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công thương)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO AN TOÀN HÓA CHẤT**PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên đơn vị:						
2. Địa chỉ:						
Điện thoại				Fax		
3. Loại hình hoạt động: Sản xuất <input type="checkbox"/> ; Cất giữ <input type="checkbox"/> ; Sử dụng <input type="checkbox"/> ;						
4. Hóa chất hoạt động tại cơ sở:						
STT	Tên hóa chất (IUPAC)	Tên thương mại	Trạng thái vật lý	Khối lượng hóa chất (tấn/năm)	Xếp loại nguy hiểm	Mục đích hoạt động
1						
2						
3						
4						
5						

PHẦN II. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

STT	Tên hóa chất (IUPAC)	Loại thiết bị (bồn chứa/thiết bị công nghệ/vận chuyên)	Điều kiện công nghệ		Trạng thái lắp đặt	Dung lượng chứa tối đa (m ³)	Phương pháp điều khiển công nghệ
			Nhiệt độ (°C)	Áp suất (atm)			
1							

2																
3																
4																
5																

PHẦN III. BIỆN PHÁP AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG

STT	Tên hóa chất (IUPAC)	A	B	C	D	E	G	H	I	K	L	M	N	O	P	Q
1		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

PHẦN IV. TÌNH HÌNH TAI NẠN, SỰ CỐ

STT	Tên hóa chất (IUPAC)	Vị trí thiết bị xảy ra sự cố	Hậu quả	Phạm vi ảnh hưởng	Nguyên nhân (vận hành/ thiết bị)	Tình trạng khắc phục
1						
2						
3						
4						
5						

PHẦN V. ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH TRẠNG AN TOÀN HÓA CHẤT

1. Đánh giá chung về mức độ an toàn
2. Những bộ phận, thiết bị cần tập trung giám sát

STT	Tên hóa chất (IUPAC)	Vị trí/thiết bị	Điểm giám sát	Biện pháp, phương tiện giám sát
1				
2				
3				
4				
5				
3. Những bộ phận, thiết bị cần bổ sung các biện pháp an toàn				
STT	Tên hóa chất (IUPAC)	Vị trí/thiết bị	Điểm bổ sung	Biện pháp, phương tiện bổ sung
1				
2				
3				
4				
5				
4. Kiến nghị				

Hướng dẫn:

1. Khoản 4, phần I: Tại một cơ sở hoạt động hóa chất có thể tồn tại cùng lúc nhiều loại hóa chất nguy hiểm khác nhau, mỗi loại hóa chất được kê khai trên từng dòng theo số thứ tự. Mẫu báo cáo giả định chỉ có 5 loại hóa chất, nếu có nhiều hơn, cơ sở hoạt động hóa chất bổ sung thêm dòng kê khai.

2. Cột “Xếp loại nguy hiểm” tại mục 4, Phần I ghi tính chất nguy hiểm chính của hóa chất. Nếu có thông tin, có thể ghi bổ sung ký tự xếp loại nguy hiểm của EU, chỉ số nguy hiểm UN ...

3. Cột “Trạng thái lắp đặt” ghi đặc điểm thiết bị đặt trên cao, đặt nổi trên mặt hoặc ngầm... thuộc loại cố định hay di động.

4. Cột “Dung lượng chứa lớn nhất” được hiểu là:

- Đối với thiết bị chứa là dung tích chứa hóa chất của nhà sản xuất
- Đối với thiết bị sản xuất, dung tích là công suất theo thiết kế

5. Cột “Phương pháp điều khiển công nghệ” ghi “TD” nếu điều khiển tự động; “BTD” nếu điều khiển bán tự động; “BT” nếu điều khiển thủ công. Trường hợp thiết bị kết hợp nhiều dạng điều khiển, ghi đầy đủ các dạng điều khiển.

6. Ký hiệu chữ cái ở phần III quy định như sau:

A. Hệ thống quản lý an toàn hóa chất gồm các cá nhân có trách nhiệm từ vị trí vận hành đến trưởng bộ phận vận hành, người đứng đầu cơ sở.

B. Phiếu an toàn hóa chất theo quy định tại phần D Thông tư này.

C. Chứng nhận kiểm định thiết bị (nếu có)

D. Quy trình vận hành do người có trách nhiệm của cơ sở phê duyệt.

E. Quy trình xử lý sự cố thiết bị do người có trách nhiệm của cơ sở phê duyệt.

G. Kế hoạch phòng ngừa, khắc phục sự cố hóa chất.

H. Kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ thiết bị, nhà xưởng.

I. Thiết bị giám sát môi trường lao động.

K. Thiết bị vệ sinh lao động (thông gió, khử độc, hút độc, xử lý khí, giảm nhiệt độ...)

L. Thiết bị không chế công nghệ.

M. Thiết bị bảo vệ chống quá áp, quá nhiệt, quá tải, tràn đổ, chống sét, tĩnh điện.

N. Biện pháp hạn chế thời gian tiếp xúc và phương tiện bảo hộ cá nhân.

O. Tổ chức huấn luyện.

P. Tổ chức diễn tập định kỳ tình huống khẩn cấp

Q. Phương án tiêu hủy an toàn hóa chất do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Cơ sở hoạt động hóa chất đã thực hiện các biện pháp an toàn tương ứng với ký hiệu chữ cái nói trên đánh dấu vào ô tương ứng ở phần III, Phụ lục này.

CÔNG BÁO Nước CHXHCN Việt Nam là ấn phẩm chính thức của Nhà nước dùng để công bố tất cả văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do các cơ quan nhà nước ban hành. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hiện hành quy định rõ: "Chỉ các văn bản công bố trên Công báo mới có giá trị như bản gốc và được sử dụng trong mọi quan hệ, giao dịch chính thức. Văn bản đăng trên các ấn phẩm khác chỉ có giá trị tham khảo".

Công báo xuất bản ở Trung ương gồm các số Công báo thường kỳ và Mục lục Công báo tháng, quý, năm. Công báo được phát hành trong phạm vi toàn quốc do Văn phòng Chính phủ chịu trách nhiệm xuất bản và in tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng.

Công báo in trên giấy có kích thước 20,5 cm x 29 cm. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước CHXHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ. Công báo được cấp miễn phí cho các Tủ sách pháp luật và Điểm Bưu điện - Văn hóa xã, phường, thị trấn trong toàn quốc.

Giá Công báo là 5.000đ/số (bao gồm cả phí phát hành). Việc mua Công báo thông qua cơ quan Công báo Trung ương hoặc các đại lý phát hành báo chí trong toàn quốc. Lịch đặt mua Công báo vào ngày 25 hàng tháng tại cơ quan Công báo, Văn phòng Chính phủ.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182

Fax : 080.44517

Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN

Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng